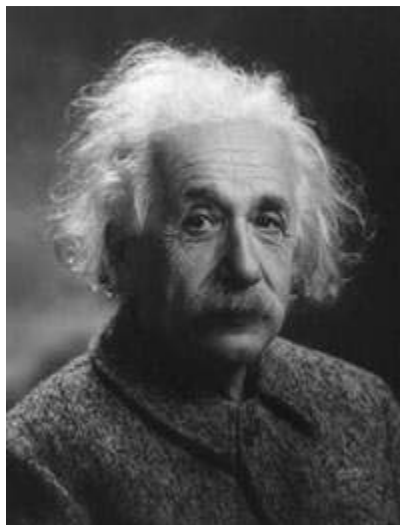


Tuyên ngôn về hố đen vũ trụ và triết lý “Sắc bất dị không...”

Lê Văn Cường



Nhà bác học vĩ đại Albert Einstein

Năm 2005 được nhân loại lấy làm năm Vật lý quốc tế, đồng thời kỷ niệm lớn 100 năm ngày ra đời Thuyết tương đối của nhà bác học vĩ đại Albert Einstein.

Chúng ta, những con người lương thiện hiện đang sống trên trái đất tươi đẹp này nên vui mừng vì sự kiện đó. Vì rằng trong trực giác của con người đang bùng phát không thể diễn tả thành lời dấu hiệu của lòng khao khát vươn lên sẵn sàng đón nhận những bước thay đổi lớn lao trong lịch sử nhận thức của loài người, kể cả về khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội.

Tại thời điểm này, tôi tin rằng đang có hàng trăm, hàng ngàn “bộ óc” siêu việt trong số hơn 6 tỷ con người sống trên trái đất đang mày mò suy nghĩ tìm cách bứt phá vươn lên, dám chấp nhận từ bỏ những quan điểm xưa cũ tưởng như bất di bất dịch nhưng sự thực lại là lỗi thời và

đang trói chặt sự tiến hóa cao hơn của tri thức. Một bước tiến mới, một sự thay đổi lịch sử nhận thức con người theo chiều hướng tốt và cao hơn sẽ phải xảy ra. Cái sẽ phải xảy ra đó không thể nào khác được là phải liên quan tới Einstein và sự tuyên bố sai lầm trong suốt 29 năm nghiên cứu về hố đen trong vũ trụ của nhà khoa học người Anh Stephen Hawking.

Einstein thường hay trích dẫn: “Khoa học thiếu tôn giáo thì khập khiễng, tôn giáo thiếu khoa học thì mù lòa...”. Sự nghiên cứu về hố đen của ông Stephen Hawking bị khập khiễng do thiếu tôn giáo chăng? Đó là ý tưởng lớn khiến chúng ta cần mượn sự trợ giúp của triết lý “Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc...” trong kinh “Trái tim Tuệ giác Vô thượng” của Đức Phật Thích ca. Hạnh phúc thay! Sự bí ẩn của hố đen thế là từ nay không còn bí ẩn nữa.

Đề hiệu trọn vẹn trong hố đen của vũ trụ có những gì, chúng ta cần kiên nhẫn biết khái quát theo quan điểm khoa học về hố đen và những yếu tố vật lý khác có liên quan.

Hố đen trong vũ trụ là gì ?

Từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, các nhà khoa học thiên văn trên thế giới đã phát hiện ra trong không gian bao la của vũ trụ có những vùng đặc biệt tối đen. Các loại kính thiên văn hiện đại bậc nhất không nhận được bất cứ sự bức xạ nào gọi là của vật chất phát ra, chỉ thấy tại đó tối đen như mực. Nhưng từ khoảng cách xa, mọi vật thể như các hành tinh, các vì sao vẫn tồn tại và di chuyển theo những quỹ đạo có liên quan tới vùng tối đen, và ánh sáng, sự dao động điện từ hay còn gọi là các “hạt” photon khi chuyển động có khối lượng tới đó cũng bị hút vào. Điều đó đã buộc các nhà khoa học phải suy đoán tại vùng tối đen ấy không phải là vùng trống rỗng mà là vùng có trường lực hấp dẫn cực lớn. Cái vùng tối đen như mực nhưng có sức hút khủng khiếp, hút mọi thứ vào trong đó được khoa học đặt tên là Hố đen.

Tuy nhiên, từ trước đây các nhà khoa học cỡ lớn, cụ thể như Einstein đã hình dung ra hiện tượng suy sụp hấp dẫn tồn tại trong không gian vũ trụ của những Siêu sao có khối lượng cực lớn. Ví dụ có một Siêu sao với khối lượng cực lớn, tương ứng với khối lượng đó là một trường hấp dẫn cực mạnh bao quanh và trong quá trình toả sáng nó sẽ bị mất năng lượng. Sự mất năng lượng lớn đến một lúc nào đó sẽ tạo ra đối áp suất khiến cho cấu trúc vật chất của Siêu sao đổ sụp vào trong. Tức là Siêu sao đã “chết”, kích thước của nó co lại một cách cực kỳ nhanh chóng và cuối cùng trở thành một hố đen, một vùng gồm toàn trường lực hấp dẫn mạnh. Toàn bộ những gì có khối lượng nếu nằm trong phạm vi trường lực hấp dẫn của hố đen đều bị hút vào trong và mất tích trong đó. Quá trình bị hút vào trong và bị mất tích như thế nào thì chưa ai hình dung ra được.

Sự suy sụp hấp dẫn của Siêu sao để biến nó thành một hố đen gợi lên một ý: khối lượng có thể biến thành năng lượng. Tôi ngờ rằng tư duy về việc này Einstein đã nảy ra công thức bất hủ $E=mc^2$, và đây cũng là một vẻ “Sắc bất dị không...” trong kinh Phật để nói lên cái vô thường của vạn vật trong vũ trụ. Một ngôi sao to lớn hùng vĩ là thế rồi cuối cùng cũng phải “chết” và đổ sụp vào trong, biến thành một khoảng hư vô không trông thấy, chẳng có hình dáng kích thước gì cả. Dấu vết của nó chỉ để lại một vùng gồm toàn lực vô hình, và những cái gì là khối lượng có hình thể chỉ thấy có vào chứ không có ra. Dường như hiện tượng hố đen cố tình chọc tức định luật bảo toàn năng lượng - khối lượng của vật chất.

Khái quát về hố đen như trên chưa thể dễ hiểu để xem xét bên trong nó có gì, chúng ta cần phải biết thêm khái quát các chiều của không gian.

Các chiều của không gian

Bất cứ ai đi học tại các trường phổ thông đều được tiếp xúc với hình học phẳng Euclide. Hình học phẳng Euclide mô tả rất tốt trên mặt phẳng trong hệ không gian 3 chiều.

Không gian 3 chiều được biểu diễn bằng 3 phương x, y, z vuông góc với nhau. Hai phương vuông góc tạo thành mặt phẳng, phương còn lại vuông góc với mặt phẳng đó. Tiên đề của hình học phẳng là 2 đường thẳng song song không bao giờ cắt nhau, hình chiếu của một điểm lên một mặt phẳng chỉ là một điểm. Nghĩa là chỉ tồn tại một hình và một bóng của hình đó. Trong quá trình tiến hóa của tri thức, người ta thấy rằng hình học Euclide mặc dù độc quyền thống trị thế giới lâu đến thế song vẫn hoàn toàn không phải là hình học duy nhất. Có thể xây dựng một hình học khác không kém phần lôgic và nó không mâu thuẫn nội tại hơn so với hình học Euclide. Thế là hình học Hipecon hay còn gọi là hình học phi Euclide ra đời. Hình học phi Euclide nhằm mô tả không gian, mặt phẳng thay bằng mặt cong, ít nhất là thêm một chiều nữa vào để trở thành không gian 4 chiều. Bạn hãy hình dung đơn giản là tại không gian 3 chiều có một phương vuông góc với một mặt phẳng thì nay phương đó vuông góc với mặt cong. Tiên đề 2 đường thẳng song song không bao giờ cắt nhau thì nay 2 đường thẳng song song đó cắt nhau. Ví dụ 2 đường kính tuyến song song với nhau trên mặt hình cầu cắt nhau tại 2 điểm cực Bắc và Nam. Hình chiếu của một điểm lên mặt phẳng chỉ là một điểm nhưng lên mặt cong sẽ không phải chỉ một điểm nữa mà là một hình khác tập hợp bởi nhiều điểm. Tức là không phải chỉ một hình một bóng như hình học phẳng Euclide, một hình có thể có nhiều bóng tùy theo độ cong của mặt cong. Không gian càng có nhiều chiều thì độ cong càng lớn, số bóng của hình càng nhiều. Sức tưởng tượng của đa số chúng ta có giới hạn, nên thử giãn một tý cho vui bằng câu chuyện ông Tôn ngộ không trong truyện Tây du ký có thể biến hóa thành hàng trăm ông Tôn ngộ không giống nhau như đúc trong khắp không gian mà không biết ông nào là thật ông nào là giả. Chúng ta đang quen với cái chỉ có một hình một bóng, nay nếu thấy chỉ một hình mà có tới 5, 10, thậm chí hàng trăm, hàng ngàn cái bóng thì khó có thể tin và chấp nhận được cái vô lý khủng khiếp ấy dù nó là sự thật khoa học tại không gian nhiều chiều, không gian cong.

Mô tả khái quát như vậy để thấy không thể xác định được vị trí thật của một hình thể cụ thể trong cái không gian nhiều chiều hơn số chiều của không gian chúng ta đang nhận thức. Một hình thể cụ thể nào đó nằm trong không gian nhiều chiều bản thân nó vẫn tồn tại và cả cái không gian nhiều chiều chứa nó đại diện cho nó. Nghĩa là bất cứ vị trí nào trong không gian nhiều chiều cũng có cái bóng của hình thể nói trên mà không thể xác định vị trí thật của nó. Điều đó để ngầm hiểu rằng khối lượng m chuyển thành năng lượng E trong công thức $E=mc^2$ hình thể của khối lượng m vẫn tồn tại ở một vị trí nào đó trong năng lượng E , và tại vị trí bất kỳ nào đó trong năng lượng E cũng đều có thể thấy cái bóng của hình thể khối lượng m . Điều này tương tự như trong kinh Phật, Phật nói: Phật ở khắp mọi nơi, bất cứ chỗ nào cũng có thể gặp Phật, pháp thân của ông bao trùm khắp không gian, thực tế cái bóng của ông vẫn tồn tại nhưng vị trí thật thì không biết ở đâu.

Không gian nhiều chiều khái quát như vậy nhưng có lẽ vẫn cần khái quát thêm một đại lượng vật lý rất quen thuộc nữa đó là: Bản chất ánh sáng.

Khái quát bản chất ánh sáng

Cách đây vài chục năm, có một tạp chí đã nêu những bí ẩn của thiên nhiên mà khoa học chưa thể giải thích được. Một trong những bí ẩn ấy là: Theo tính toán của một số nhà khoa học thì tổng của tất cả các phản ứng nhiệt hạch xảy ra trên mặt trời sản sinh ra số hạt phôtôn (ánh sáng) không đủ với số lượng mà thực tế mặt trời đã phát ra trong không gian. Vậy thì mặt trời lấy đâu ra số phôtôn để phung phí như vậy?

Nếu tạp chí đó không phải là báo lá cải và thông tin khoa học về sự tính toán đó là chính xác thì chúng ta có thể hình dung rõ nét hơn về diện mạo không gian cũng như bản chất ánh sáng. Bản chất của ánh sáng là gì? Có thể nói toạc ra rằng cho đến nay khoa học vẫn chưa hiểu được rõ ràng. Chỉ có thể định nghĩa khái quát: ánh sáng vừa mang tính sóng vừa mang tính hạt. Mang tính sóng

vì sự truyền của ánh sáng trong không gian có tính sóng, có sự giao thoa khi gặp nhau; mang tính hạt gọi là hạt phôtôn, vì khi chuyển động ánh sáng có khối lượng. Diện mạo của hạt phôtôn như thế nào? Đó là câu hỏi khó nên chúng ta đành phải chấp nhận với những quan niệm thuật ngữ mà vật lý hiện đại đang dùng: ánh sáng là dao động điện từ. Mô hình sự truyền của ánh sáng trong không gian được mô tả khái quát thế này: Giả sử electron gặp phản electron sẽ huỷ nhau sinh ra năng lượng, sinh ra phôtôn tức ánh sáng. Khởi đầu là sinh ra mạch điện trường khép kín, mạch điện trường khép kín xuất hiện tức điện trường biến thiên sẽ sinh ra mạch từ trường khép kín tương ứng. Mạch từ trường khép kín xuất hiện tức biến thiên từ trường lại sinh ra mạch điện trường khép kín tương ứng... Cứ thế, cái này xuất hiện làm tiền đề cho cái kia xuất hiện nối tiếp nhau như một chuỗi móc xích dịch chuyển trong không gian với tốc độ gần bằng 300.000 km/s. Nếu trong quãng đường truyền theo kiểu dây xích đó không gặp trở ngại làm mất năng lượng thì nó sẽ truyền mãi mãi trong không gian.

Mỗi một mắt xích mạch điện trường khép kín hay mạch từ trường khép kín là một “hạt” phôtôn ánh sáng, khối lượng nghỉ của phôtôn bằng không, nghĩa là mạch điện trường hay từ trường khép kín không xuất hiện. Mô hình sự truyền của ánh sáng trong không gian như vậy thì rõ ràng là tại mỗi điểm bất kỳ trong không gian đều ẩn chứa thế năng sản sinh ra “hạt” phôtôn. Triết lý “sắc bất dị không...” của Phật học lại thắng thế và là một sự tổng quát khoa học uyên bác. Tại cái không gian tưởng là trống rỗng không có gì nhưng lại ẩn chứa cái thế năng sản sinh ra “hạt” phôtôn ánh sáng có khối lượng và cái đang có khối lượng, ánh sáng trông thấy đó khi “nghỉ” lại bằng không. Phải nói là Phật Thích ca trông thấy những cái mà người thường không trông thấy, soi xét thế giới vi mô rất tinh tế, không thể cứ gán ghép lung tung là tôn giáo hay không có cơ sở khoa học. Khoa học không biết đến Phật học thì khập khiễng thật! Còn cái sự vô lý và bí ẩn của thế giới tự nhiên khi mà khoa học chưa thể giải thích được vì sao số lượng phôtôn do quá trình phản ứng

nhiệt hạch sinh ra không đủ với số lượng mặt trời đã phung phí phát vào không gian đang trong tạp chí vừa nói khiến chúng ta, những nhà khoa học cự phách, phải tự xét lại “trí tuệ uyên bác” của mình.

Không những thế, khi đã hiểu về cái tính “sắc bất dị không...” hay mỗi một vị trí bất kỳ trong không gian đều có thể năng để tạo ra mạch “điện trường khép kín”, tức tạo ra photon ánh sáng mà vẫn nhận thức vận tốc ánh sáng là hằng số bất di bất dịch trong toàn vũ trụ thì nhận thức đó là sai lầm đáng tiếc. Đơn giản ở chỗ, thế năng ở một điểm bất kỳ sinh ra photon ánh sáng của hệ không gian 3 chiều khác với hệ không gian 4 chiều. Ngay cái quan điểm không gian là trường điện từ đã phản ánh rất rõ ràng tốc độ dao động điện từ phụ thuộc vào trường điện từ, mà trường điện từ trên trái đất không thể giống trường điện từ trong hố đen vũ trụ. Điều khẳng định 3 đại lượng vật lý (không gian, thời gian, vận tốc ánh sáng) có liên quan chặt chẽ với nhau là sự thật chứ không phải cứ bần khoãn, nghi ngờ.

Nói qua về bản chất ánh sáng như vậy là tương đối rõ nhưng trước khi “nhìn” vào trong lỗ đen phải phác qua “dụng cụ để nhìn” là Thuyết tương đối của Einstein.

Khái quát Thuyết tương đối của Einstein

Cuối thế kỷ 19, giới khoa học xôn xao về vấn đề Ete vũ trụ, họ cho rằng tồn tại một chất Ete nào đó trong không gian, chất này có thể sẽ cản vận tốc truyền của ánh sáng khi nó cùng chiều chuyển động với trái đất. Để phát hiện ra chất Ete và cũng là để chứng minh nguyên lý tương đối về vấn đề cộng vận tốc, nhà khoa học Michelson đã chế tạo ra dụng cụ đo và thực tế đo đi đo lại vận tốc ánh sáng theo mọi phương so với phương chuyển động của trái đất. Thật kỳ lạ là vận tốc truyền của ánh sáng theo mọi phương là như nhau, nghĩa là nó có tính độc lập, không phụ thuộc vào nguồn chuyển động.

Kết quả thực nghiệm đo vận tốc ánh sáng đó không

những đã phủ định sự tồn tại của chất Ete mà còn gây ra mâu thuẫn lớn với nguyên lý tương đối khiến cho giới khoa học ngỡ ngàng không hiểu cái nào là đúng cái nào là sai. May thay! Năm 1905, với bộ óc uyên bác hiểu được vấn đề, Einstein đăng một bài báo, trong đó ông nói một cách đơn giản là hai tiên đề nguyên lý tương đối và tính độc lập của vận tốc ánh sáng, không những không đối lập với nhau mà còn cho phép giải thích được nhiều điều nếu đồng thời chấp nhận chúng. Và đó là cơ sở ra đời

Thuyết tương đối

Thuyết tương đối của Einstein tương đối trừu tượng và khó hiểu đối với những người không chuyên về vật lý. Nội dung chính của Thuyết tương đối phản ánh hiện tượng khi một hệ quy chiếu chuyển động với vận tốc nhanh cỡ gần với vận tốc ánh sáng thì tại hệ đó xảy ra hiệu ứng biến đổi không gian, thời gian, kích thước, khối lượng. Tốc độ chuyển động càng nhanh thì hiệu ứng biến đổi càng lớn. Einstein đã đưa ra nhiều công thức tính toán nhưng điển hình nhất là công thức $E=m.c^2$ (trong đó E: năng lượng, m: khối lượng, c: vận tốc ánh sáng). Công thức này phản ánh giữa năng lượng và khối lượng có thể chuyển hóa lẫn nhau.

Để mô tả những nét chính của Thuyết tương đối thật dễ hiểu, chúng ta hãy theo dõi ví dụ sau đây: Giả sử có một con tàu chứa một số hành khách đi du lịch xuất phát từ một sân bay trên trái đất (coi trái đất là hệ đứng yên), bay vào khoảng không vũ trụ với vận tốc cực nhanh cỡ khoảng 0,7 vận tốc ánh sáng. Với vận tốc này, tại con tàu bắt đầu xảy ra hiệu ứng tăng khối lượng, khi khối lượng tăng thì trường hấp dẫn cũng tăng theo tương ứng. Trường hấp dẫn tăng của con tàu là nguyên nhân làm co không gian, co kích thước và thời gian trôi chậm lại phù hợp với độ co của không gian. Chúng ta là những người quan sát đứng trên trái đất (hệ đứng yên) sẽ nhận thấy: Con tàu khi chưa chuyển động có khối lượng là m, kích thước đường kính: d , thời gian trôi như chúng ta

là: t

Khi bắt đầu xảy ra hiệu ứng thì những thông số đó đã khác, khối lượng là $m' > m$, kích thước đường kính $d' < d$, thời gian trôi $t' > t$. Nếu con tàu tiếp tục tăng vận tốc để tiến tới xấp xỉ vận tốc ánh sáng thì khối lượng của nó sẽ tiến tới lớn vô cùng, thời gian trôi chậm vô hạn và kích thước đường kính của con tàu sẽ tiến tới bằng không. Hiệu ứng biến đổi tăng khối lượng, co không gian, co kích thước, trôi chậm thời gian đã đạt đến đỉnh điểm của sự chuyển trạng thái từ khối lượng thành năng lượng theo công thức $E=mc^2$. Chúng ta có thể hình dung một sự vô lý nhưng có thật là: con tàu có hình thể kích thước hàng ngàn chuyển động nhanh bằng vận tốc ánh sáng lại trở thành không có hình thể, kích thước bằng số không. Mắt chúng ta không thấy hình thể con tàu nữa, giờ đây nó là vô hình, nhưng trong trí não vẫn hình dung ra có một khối năng lượng, một khoảng trường lực hấp dẫn vô hình tương đương với khối lượng tăng vô cùng lớn của con tàu đang chuyển động với vận tốc ánh sáng trong không gian. Hình dáng độ lớn của “khối năng lượng” đó thế nào thì quả thật ngoài trí tượng tượng của con người.

Theo nguyên lý tương đối, con tàu đó vẫn tồn tại, khách du lịch trên tàu vẫn sống thoải mái như chẳng có chuyện gì xảy ra. Đối với họ thì chẳng có cái kích thước, không gian nào bị co hay thời gian bị trôi chậm cả, sự biến đổi không gian, thời gian nếu có thì có lẽ chỉ xảy ra trên trái đất. Theo lịch trình đã quy ước, sau một năm khách du lịch quay trở về trái đất, tất nhiên là họ tính theo thời gian trôi tại con tàu, thì thời gian trôi tại trái đất đã qua vài thế kỷ.

Như vậy là chúng ta đã sơ bộ phác qua những yếu tố cơ bản cần thiết dựa vào nó để xé toang bức màn bí mật bấy lâu nay đã che phủ lỗ đen trong vũ trụ, cũng là lúc giải mã được cái câu triết lý sâu sắc “sắc bất dị không, không bất dị sắc...” tồn tại hơn 2500 năm đến nay trong Phật giáo mà nhân loại chúng ta chẳng mấy ai hiểu ý nghĩa thực nên đã khập khiễng và mù lòa như lời của Einstein

đã nói. Cần phải sớm chấm dứt tình trạng khập khiễng và mù lòa càng nhanh càng tốt, do đó bản Tuyên ngôn về lỗ đen vũ trụ hay còn gọi là Tuyên ngôn văn hóa Phật học “sắc bất dị không...” ra đời.

Tuyên ngôn về hố đen vũ trụ và “sắc bất dị không...”

Như đã giới thiệu khái quát, hố đen là một thực thể vô hình trong vũ trụ, giới khoa học gọi là một khoảng không gian cong với độ cong rất lớn, có nhà khoa học gọi đó là hệ không gian - thời gian 10 chiều nếu quy ước hệ không gian - thời gian của chúng ta là 4 chiều (3 chiều không gian và một chiều thời gian). Trong hệ không gian - thời gian 10 chiều đó có những cái gì không ai biết, chỉ biết rằng không thể tồn tại bất cứ cái gì gọi là vật chất, bởi trường lực hấp dẫn mạnh khủng khiếp, hút tất cả những hình thể có khối lượng, kể cả ánh sáng lớn vờn xung quanh vào trong. Những hình thể có khối lượng bị hút vào trong rồi đi đâu? Đó là vấn đề trớ trêu của tạo hóa chỉ ra rằng: Định luật bảo toàn năng lượng - khối lượng với những nhận thức bất di bất dịch của chủ nghĩa duy vật không còn ngôi vị thống soái. Tri thức của con người sẽ không thể tiên hóa nếu vẫn còn tính cố chấp, bảo thủ tự coi mình là vĩ đại trong thế giới tự nhiên.

Điều lôgic ai cũng có thể nhận thấy cái hố đen có không gian - thời gian 10 chiều đó không thể đồng nhất từ trong ra ngoài. Thế năng trọng trường $P=m.g.h$ của trường hấp dẫn đã chỉ ra chiều của không gian phải tăng từ ngoài vào trong. Nghĩa là tại vị trí bán kính ngoài cùng không gian - thời gian 10 chiều của lỗ đen có số chiều xấp xỉ như không gian - thời gian 4 chiều của chúng ta.

Con tàu chở khách đi du lịch của Einstein như đã ví dụ. khi chuyển động cực nhanh đến một cái ngưỡng nào đó mới bắt đầu xảy ra hiệu ứng biến đổi tăng khối lượng, co không gian... Từ cái ngưỡng xảy ra hiệu ứng, tốc độ con tàu càng cao thì hiệu ứng biến đổi càng mạnh, không gian - thời gian của con tàu càng cong, số chiều càng tăng lên. Kết quả cuối cùng của hiện tượng là không gian

tự nhiên. Về mặt lý thuyết, con tàu chuyển động của Einstein đi chu du khắp vũ trụ với tốc độ cực lớn gây hiệu ứng biến đổi không gian... của chính nó, có thể trở về trái đất yên bình trong tương lai. Nhưng con tàu đó lọt vào hố đen, do chính không gian - thời gian của hố đen gây hiệu ứng biến đổi thì quả thực là đến giờ phút này không ai có thể nghĩ ra cách thoát khỏi trường lực hấp dẫn mạnh khủng khiếp ấy để trở về trái đất an toàn.

Bí mật của hố đen đã được khám phá. Nhân danh tri thức của con người, chúng ta có quyền tuyên bố rằng:

- Các bộ môn khoa học cơ bản, nhất là ngành vật lý thiên văn vũ trụ của nhân loại đang khập khiễng, đang dựa trên nền tảng của sự nhận thức chưa chuẩn.
- Tại các hố đen đầy rẫy trong vũ trụ là các thế giới siêu hình theo quan điểm nhận thức của chúng ta nhưng lại là hữu hình theo quan điểm nhận thức của “những người” tại thế giới siêu hình đó.
- Trí tuệ của loài người còn đang tiến hóa, chưa đạt đến đỉnh cao nên đừng tùy tiện nghĩ đến chuyện “cải tạo” thế giới tự nhiên phục vụ ý muốn chủ quan của mình mà có thể sẽ vô tình phá vỡ sự cân bằng của nó.
- Có những lý trí, nền văn minh cao đang tồn tại trong không gian vũ trụ ngoài sức tưởng tượng của con người, chỉ khi nào trình độ phát triển trí tuệ chung của nhân loại tương đối cao mới nhận biết được điều đó.
- “Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc...” đó là tư tưởng của Đức Phật Thích ca mang tính khoa học để giải mã những điều tuyên bố trên chứ không phải theo nhận thức để áp dụng phương pháp tu luyện tính Không đang hiện hành trong tôn giáo Phật.

Có những điều tưởng là vô lý không tin được, nhưng lại là sự thực khách quan. Đầu thế kỷ XX, khoa học của nhân loại cũng đã va vấp vào sự vô lý không thể tin được như sự mâu thuẫn giữa tính độc lập của vận tốc ánh sáng và nguyên lý tương đối; nhưng cũng đã vượt qua vì đức khiêm tốn tự xét trình độ có giới hạn của mình dám chấp nhận sự vô lý trớ trêu để thu được kết quả tốt đẹp: mở

rộng nhận thức để tiến hóa cao hơn. Đầu thế kỷ XXI này, lịch sử lại lặp lại, sự vô lý không thể tin được lại ập đến thử thách tri thức loài người một lần nữa. Tin và chấp nhận hay không tùy các bạn, đối với tôi sự vô lý và không tin được đó là sự phản ánh trình độ phát triển trí tuệ của chúng ta chưa cao, nhưng lại toát lên trình độ uyên bác, vĩ đại của một vĩ nhân mà nhân loại chưa hiểu, vẫn tưởng là tôn giáo, và vẫn thờ phụng theo kiểu tôn giáo rất ngây thơ, có thể nói là sự lầm lạc đáng thương. “Sắc bất dị không...” lại hiểu theo cái lối dùng ý chí bẻ bứt tất cả các giác quan cảm xúc của con người, cố tập theo cái tính Không tự nghĩ: Không yêu - ghét, không vui - buồn, không nghe, không nhìn, không học, không làm... Để mong được ngộ đạo và có trí tuệ Phật, để “trôn việc quan đi ở chùa”. Hoặc thù hận đến điên cuồng cuộc sống vẫn minh đầy đủ tiện nghi vật chất, hay ngược lại lấy sự đầy đủ tiện nghi vật chất làm thú vui hạnh phúc của con người. Hơn 2500 năm qua, thực tế có thấy người nào tu luyện theo cái kiểu cách ấy mà đạt công quả có trí tuệ siêu phàm, bố thí hỷ xả giúp ích cho đời như ông Newton hay ông Einstein chỉ biết thuần túy về khoa học đâu? Danh hiệu Phật, đại Bồ tát trong Phật giáo chỉ dành cho những người có lòng từ bi hỷ xả bố thí trí tuệ, sức lực (hoặc vật chất nếu có) lớn cho xã hội loài người mà không cầu mong được đáp ứng lại. Không có trí tuệ, sức lực... để bố thí cho xã hội ấm no, hạnh phúc mà chỉ phá rối, thù oán ngu xuẩn thì làm sao có danh hiệu đại Bồ tát để khi chết được lên cõi “thiên đàng”?

Có những người muốn biết về cõi thiên đàng, cõi Niết bàn hay cõi Tây phương cực lạc ở đâu để họ có hướng tu dưỡng. Không ai trả lời được câu hỏi đó nên thường lãng tránh hoặc giảng giải với ý nghĩa mơ hồ. Vì vậy mới có những kẻ lợi dụng xúi giục những tín đồ mê muội ôm bom liều chết phá hoại cuộc sống của người khác cũng như của chính bản thân mình để hồng linh hồn được “đón” lên cõi “thiên đàng”, hay cõi “niết bàn”... Đau đớn thay! Chỉ khi nào trí tuệ con người đạt đến đỉnh cao vợi vợi, tức là đã thật sự “...tiến sâu vào nguồn mạch của Tuệ giác vô thượng,..”, lúc đó mới tự “soi sáng như thật

rằng...” : Loài người đang tu mù! Các trò nhố nhăng đang diễn ra trên thế giới này đều là giả dối, vô vị. Chỉ vì thiếu tri thức, không hiểu giá trị của cuộc sống làm người và vì sự duy trì tồn tại của cái thân xác vật chất mà anh này lừa bịp anh kia, đang tâm huỷ hoại lẫn nhau, thậm chí còn sui nhau tự phá hỏng cuộc đời “làm người” đáng quý của mình mà tạo hóa đã ban tặng.

Một con người đã làm nên lịch sử như Đức Phật Thích ca, có trí tuệ siêu phàm hiểu được các tinh hoa của khoa học từ thế giới vi mô đến thế giới vĩ mô trước chúng ta, những bác học hiện đại ngày nay hơn 2500 năm. Ông là Thánh nhân chưa dám nói là vĩ đại nhất, nhưng ra đời sớm nhất trong số các Thánh nhân của loài người, chúng ta thấy ông đâu có sui ai đi lật đổ, đảo chính phá rối trật tự xã hội hoặc sui ai ôm bom liều chết tử vì Đạo... mà chỉ sui làm việc thiện, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau. Vì trong tri thức “soi sáng như thật rằng...” cõi “Thiên đàng”, cõi “Tây phương cực lạc”... hay gọi theo khoa học là khoảng không gian - thời gian 10 chiều của hố đen đang tồn tại trong vũ trụ không có chỗ chứa cho những kẻ ngu dốt và tàn ác sát sinh, dù là người bị súi giục.

Hỡi những con người chưa được “tỉnh thức bình yên”, hãy tự soi xét lại mình, sám hối và sớm giác ngộ buông tay đao, tay lựu đạn để dắt tay nhau cùng học hỏi, tìm hiểu về chân lý giá trị đích thực của cuộc sống Làm Người trước khi hành động.

Theo Hoa Linh Thoai

Phật giáo & y học



Có một câu chuyện về thái tử Tất Đạt Đa “nửa đêm vượt thành”. Chuyện kể rằng Tất Đạt Đa ở trong thâm cung với cuộc sống giàu sang, cảm thấy chán nản bèn ra ngoài thành dạo chơi. Lần thứ nhất xuất du, Ngài thấy một người già, Tất Đạt Đa rất phiền não, đánh ngựa về cung. Lần thứ hai Ngài thấy một người bệnh. Lần thứ ba Ngài thấy một người chết. Lần thứ tư Ngài thấy một vị Tăng khổ hạnh. Bốn người này đều là thiên thần biến ra để điểu hóa cho Ngài. Bốn lần ra ngoài này mới đủ để cho Ngài quyết định xuất gia tìm chân lý tối thượng giải thoát khổ não của sinh lão bệnh tử.

DƯƠNG QUỐC AN - CÔNG SĨ *biên dịch (Theo Hoa Linh Thoại)*

Một đêm nọ, Ngài gọi người phu ngựa của mình theo, cưỡi trên con ngựa trắng yêu quý, bỏ hoàng cung mà đi. Nhưng cửa thành đóng chặt không thể đi, liền đó có bốn đại thiên vương nâng bốn chân con ngựa lên để Ngài và ngựa vượt khỏi tường thành. Phật giáo cho nhân sinh là bể khổ, đại thiên thế giới chỉ là nơi hội tụ của thống khổ, người sống ở đời, sinh lão bệnh tử là một quá trình không dứt của thống khổ (mặc dù đây là hiện tượng sinh lý tự nhiên). Cho nên Phật giáo hướng con người siêu thoát thế tục, không để đau khổ ràng buộc, lấy tâm an tĩnh cầu cảnh giới tự tại.

Bệnh tật là nỗi “khổ” nhất của con người, nó trực tiếp giày vò thân tâm con người, nên cứu người trước tiên phải cứu nỗi khổ của họ, trước tiên phải làm cho con người thoát khỏi nỗi khổ của bệnh tật, vì vậy Phật giáo có nói “Cứu một mạng người hơn là tạo bảy cấp phù đồ”. Tín đồ Phật giáo thông qua trị bệnh phổ cập tri thức y học và truyền bá học thuyết Phật giáo, thâm nạp môn đồ,

đồng thời cũng khiến cho y học Phật giáo qua thực tiễn được phát triển và nâng cao.

Y phương minh và Trung y

Trong “Ngũ minh” mà giáo đồ Phật giáo học có “Y phương minh” là tri thức y học. “Y phương minh” có hệ thống lý luận riêng, có tác dụng chỉ đạo nhất định đối với vấn đề trị bệnh, bảo vệ sức khỏe.

Từ thời Tam Quốc Ngụy Minh đế, hai vị Hòa thượng Ấn Độ là Như Lương Na Bạt Đà La và Da Xá Quật Đa đã dịch “Ngũ minh luận” trong đó có “Ngũ phương minh”. Theo ghi chép trong “Khai nguyên lục” thì từ cuối đời Hán đến Ngụy Tấn Nam Bắc triều, sách Phật dịch có đến 1.621 bộ, 4.180 quyển, trong đó có nội dung y học khá nhiều. Theo “Tùy thư - Kinh Tịch Chí” thì đương thời sách y học Phật giáo dịch từ Ấn Độ có hơn 10 loại, như “Long Thọ Bồ tát dược phương”, “Tây Vực chư tiên sở thuyết dược phương”, “Bà la môn chư tiên dược phương”, “Thích Tăng y châm cứu kinh”... Trong đó “Đại tạng kinh” là tập đại thành của kinh điển Phật giáo. Theo giới thiệu của Lý Lương Tùng và Quách Hồng Thọ trong “Trung Quốc truyền thống văn hóa y học” thì trong “Đại tạng kinh” có khoảng 400 bộ chuyên luận về y lý, có vệ sinh y dược, bệnh về sinh lý, bệnh tâm lý, ma thuật, tu tâm dưỡng tánh... nội dung vô cùng phong phú. Không ít sách y, phương thuốc xuất phát từ hai vị đại sư của Phật giáo Đại thừa là Long Thọ và Kỳ Bà đến nay vẫn còn lưu truyền và vận dụng rộng rãi.

Riêng về phương diện thuật ngữ y học, trong kinh Phật có hơn 4.600 thuật ngữ, có danh từ về giải phẫu sinh lý, kinh lạc phủ tạng, có cả y liệu, dược học, tâm lý, tên bệnh, y sự tạp luận... Tổng hợp tư liệu có liên quan, xin kể ra một số y thư Phật giáo sau đây: “Phật thuyết Bà la môn ty tử kinh”, “Phật thuyết nại nữ kỳ vức nhân duyên kinh”, “Phật thuyết nại nữ bà kinh”, “Phật thuyết Phật y kinh”, “Phật thuyết bào thai kinh”, “Phật thuyết Phật trị thân kinh”, “Phật thuyết

hoạt ý kinh”, “Phật thuyết phù tiểu nhi kinh”, “Thần mật yếu pháp kinh”, “Tọa thiền tam muội pháp môn kinh”, “Dịch căn kinh”, “Mạn Thù Sư Lợi Bồ tát phù tạng trung nhất tự phù vương kinh”, “Kim cương Dược xoa sân nô vương tức tai đại uy thần nghiêm niệm tụng nghi quỹ”, “Trừ nhất thiết tật bệnh Đà La Ni kinh”, “Tu tập chỉ quán tọa thiền kinh”, “Đại trí độ luận”, “Ma Ha chỉ quán”, “Lục diệu pháp yếu”, “Ca Diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh”, “Diên thọ kinh”, “Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp”, “Kỳ Bà mạch kinh”, “Long Thọ nhãn luận”, “Ngũ phương minh”... Những kinh điển này của Phật giáo có sự ảnh hưởng và hấp thụ hỗ tương với lý luận Trung y. Phật giáo cho rằng thân thể con người là do “tứ đại” cấu thành. “Địa thủy hỏa phong âm dương khí hậu dĩ thành nhân thân bát xích chi thể”. Do đó, căn nguyên của mọi bệnh tật là do “tứ đại” không điều hòa. “Thứ nhất địa tăng mạnh khiến cho thân thể nặng nhọc, thứ nhì là thủy chứa nhiều chảy nước mắt nước mũi, thứ ba là hỏa thịnh khiến cho đầu nóng ran, thứ tư là phong động mạnh khiến cho khí ngưng khó thở”. Quan điểm này có chỗ tương đồng với quan điểm y học Trung y với thuyết “Âm dương ngũ hành”, “Âm dương chuyển hóa” và “Âm dương tiêu trưởng”. Âm dương bình hòa thì người khỏe mạnh, nếu mất sự bình hòa thì sẽ bị bệnh. Đồng thời trong thân thể, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ có quan hệ chặt chẽ với nhau, tương sinh tương khắc rất có ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Ở phương diện ký sinh trùng học, y học Phật giáo cũng có phát hiện độc đáo. Theo “Thiền bệnh pháp yếu kinh” và “Chánh pháp niệm xứ kinh” thì nhân thể là tổ vi trùng, trùng trong người có khoảng 80 loại, lại nói cụ thể cả tên từng loại, miêu tả trạng thái... rất phù hợp với quan điểm của y học hiện đại về ký sinh trùng. Ký sinh trùng học hiện đại cũng phát hiện trong cơ thể người có ty trùng, cầu trùng, tiên trùng... Như vậy, có thể thấy kinh Phật nói không phải là hư huyền.

Trong “Tu hành đạo địa kinh” lại có nghiên cứu về bào thai người. “Thai thành 7 ngày, lúc đầu không tăng giảm, 14 ngày như màng sữa mỏng... 49 ngày như thịt

ngung...” miêu tả rất tỉ mỉ quá trình tạo thành thai nhi trong bụng mẹ, phù hợp với y học hiện đại. Đặc biệt là Tiểu thừa Phật giáo lưu hành thời Hán mạt và Tam Quốc đã trực tiếp hấp thụ lý luận “Nguyên khí thuyết” và “Âm dương ngũ hành thuyết” để giải thích về nguyên nhân bệnh tật. Hai thuyết này cho rằng “nguyên khí” phối hợp tốt thì tâm thần bình hòa, không bị các loại phiền não và dục vọng quấy nhiễu. Ngược lại, nếu “nguyên khí” phối hợp không tốt thì âm dương ngũ hành rối loạn, mất đi sự bình hòa, muôn vàn bệnh tật phát sinh.

Học thuyết “Tứ đại” của Phật giáo cũng được Trung y trực tiếp hấp thụ. Trong “Chư bệnh nguyên lưu luận” của Sào Nguyên Phương đời Tùy viết rằng: “Phàm bệnh phong có 404 chứng, nói gọn lại thì không ngoài 5 loại là 6 tạng nhiếp thụ, một là hoàng phong, hai là thanh phong, ba là xích phong, bốn là bạch phong, năm là hắc phong... gọi ngũ phong, sinh năm loại trùng có thể hại người”. Trong “Thiên kim phương” của Tôn Tư Mạo cũng viết: “Phàm tứ khí hợp đức, tứ thần an hòa, nhất khí không điều hòa thì trăm bệnh sinh, tứ thần thất điều thì 404 bệnh cùng phát”.

“Đại trí độ luận” cho rằng bệnh có “ngoại duyên” và “nội duyên” là hai nhân tố chính. “Ngoại duyên” cũng là điều kiện ngoại tại như bị nóng, lạnh, đói, khát, thương tích... “Nội duyên” là điều kiện nội tại như túng dục, tham sắc, giận dữ, lo sợ, suy nghĩ... “Ma Ha chỉ quán” cho rằng tham luyến ngũ trần sắc, thanh, hương, vị, xúc thì sẽ sinh bệnh, mê đắm sắc cảnh sinh bệnh ban, tham hưởng thanh âm sinh bệnh thận, tham hưởng hương khí sinh bệnh phổi, tham lam khẩu vị sinh bệnh tim, tham lam xúc giác sinh bệnh tỳ. Những điều này phù hợp với “Tạng tượng học thuyết” của Trung y.

Y học Phật giáo cho rằng đối với chứng bệnh không giống nhau thì có phương pháp chữa trị không giống nhau, “Thân bản thọ tứ đại, tính cách bất đồng do đó trị bệnh cũng không phải chỉ một cách”. “Ma Ha chỉ quán” cũng nói “trị bệnh phải đối chứng hạ dược mới mau bớt

bệnh”. Người thầy thuốc trước hết phải chẩn đoán chính xác nguyên nhân phát bệnh, chẩn đoán càng chính xác thì khả năng trị bệnh càng hiệu quả, khả năng bớt bệnh càng cao, điều này tương ứng với nguyên tắc biện chứng của Trung y là “đồng bệnh dị trị”, “dị bệnh đồng trị” (tức cùng bệnh mà trị khác nhau, khác bệnh mà trị giống nhau). Trong “Trung Quốc y học sử” Trần Bang Hiền cho rằng: Xét sự biến thiên của y học Đường, Tống, thực chất là đặt cơ bản trên Phật giáo Ấn Độ.

Phật pháp và phân loại bệnh tật

Phật giáo chia bệnh tật ra 404 loại, 101 loại lại phân ra hai bộ phận lớn là “Tâm bệnh” và “Thân bệnh”. “Tâm bệnh” là chỉ những sự phiền não trong nội tâm như tham chấp, lo sợ, ưu sầu, thù hận... Có thể nói, Phật giáo nghiêng về tâm bệnh - gốc của vô minh phiền não. Trong “Giáo thừa pháp số” có nói, phiền não của chúng sinh có thể quy nạp vào 8 vạn bốn ngàn loại, chúng có thể chưng lọc thành 3 loại phiền não “Tham, sân, si”. Do đó Đức Thích Ca lấy việc trị tâm bệnh của chúng sinh làm trách nhiệm của mình. (Xem “Tâm lý bảo kiện thiên”). “Thân bệnh” là chỉ sự đau nhức thân thể, cơ nhục, gân cốt, thần kinh, lục phủ, ngũ tạng không điều hòa, gọi là “Tứ đại ngũ tạng bệnh tướng”. “Ngũ phương minh” của Phật giáo chủ yếu nhằm vào kỹ thuật trị liệu chữa bệnh. Trong “Hoa Nghiêm kinh, Phổ Hiền hạnh nguyện phẩm” có nói 10 Đại hạnh nguyện, trong đó “Hằng thuận chúng sinh nguyện” nói rằng: “Ở các bệnh khổ thì nguyện làm lương y”. Dược Sư Phật, Dược Vương, Dược Thượng Bồ tát, Long Thọ Bồ tát đều là giới y dược trị thân bệnh mà đắc danh.

Sự phân loại bệnh tật của Phật giáo phù hợp với mô thức y học hiện đại. Y học hiện đại cho rằng sức khỏe của con người bao gồm hai phương diện là thân thể khỏe mạnh và tâm lý khỏe mạnh (tinh thần). Tổ chức Y tế Thế giới định nghĩa “sức khỏe” không phải chỉ là cơ thể không bị bệnh tật hay khiếm khuyết mà còn phải có trạng thái tâm sinh lý hoàn chỉnh và năng lực thích ứng với xã hội. Phật giáo

cho rằng căn (sinh lý), trần (hoàn cảnh xã hội) và thức (tâm lý) là 3 duyên hòa hợp với nhau hỗ tương ảnh hưởng và hỗ tương tác dụng. Do đó tâm khởi phiền não ác nghiệp thì không chỉ là biểu hiện của tâm bệnh mà còn có thể dẫn đến “thân bệnh”. Trong “Chánh pháp niệm xứ kinh quán thiên phẩm” có nói: “Tâm thanh tịnh thì huyết thanh tịnh, huyết thanh tịnh thì nhan sắc (mặt) thanh tịnh”. Có thể nói Phật giáo đã đưa ra sự liên hệ chặt chẽ giữa tâm lý, hành vi của con người với sinh lý, bệnh tật cho đến cả cá nhân con người và xã hội, chỉ cho chúng sinh con đường thoát ly mọi thống khổ của tâm bệnh, thân bệnh, từ đó mà đạt đến cảnh giới Niết bàn an lạc vĩnh hằng.

Phật pháp đối trị bệnh tật

Lý luận căn bản của Phật giáo về vấn đề cứu khổ chúng sinh đã đưa ra phương pháp đối trị về tâm bệnh và thân bệnh. Từ góc độ y học hiện đại mà xét thì các phép tu trì theo Bát chánh đạo, Tam học, Lục độ... đều là những phương cách hữu hiệu chữa trị thân tâm, những phép tu trì ấy có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giữ gìn sức khỏe thân tâm, kiện toàn nhân cách. Phật giáo đưa ra phép trị liệu tương ứng đối với bệnh tâm lý, như “Giáo thừa pháp số” cho rằng “Có 8 vạn 4 ngàn trần lao thì có 8 vạn 4 ngàn pháp môn đối trị” (phép chữa trị). “Đại thừa nghĩa chương” thì đưa ra 6 phương pháp đối trị là Bất tịnh quán, Từ bi quán, Nhân duyên quán, Sở tức quán, Niệm Phật quán, Không quán, phương pháp cụ thể tương tự như liệu pháp trị thân tâm bệnh hiện đại. Phật giáo còn cho rằng sức mạnh của tâm linh có thể phát sinh hiệu quả trị bệnh, lại vận dụng phép tu định chuyên chú tâm ở bộ vị cụ thể mà khởi tác dụng trị liệu, điều này có chỗ rất giống với lý luận khí công. Ngoài ra, các hình thức khác trong sinh hoạt hàng ngày như lễ bái, tụng niệm, tọa thiền... cũng đều có tác dụng phòng trị bệnh tật.

a) *Lễ bái*: Đây là một trong các phương pháp tu trì của tín đồ Phật giáo. Lúc cúi đầu lễ bái, co gập thân mình

khiến cho toàn thân vận động, tinh thần tập trung, động tác chậm rãi có thể làm cho khí huyết lưu thông, tinh thần bình hòa không nóng vội. Lúc lễ bái tâm ý thành tín rất có tác dụng với việc phòng trị bệnh, gìn giữ sức khỏe cơ thể.

b) Sám hối: Bệnh tật trong thân tâm con người thường là do sự bất lương trong ý thức nội tâm dẫn đến, đặc biệt là khi người ta làm trái với đạo lý xã hội, hành vi đạo đức sai trái thì gánh nặng tâm lý càng thêm trầm trọng. Sám hối là tượng tượng trước mặt là chư Phật, Bồ tát, thành khẩn hối lỗi khiến cho gánh nặng tinh thần được vơi đi. Trong “Quán Phổ Hiền hành pháp kinh” nói rằng: “Nếu muốn sám hối thì ngồi ngay ngắn niệm thực tướng, mọi tội lỗi như sương móc, tuệ nhật có thể tiêu trừ”. Đây rõ ràng có lợi cho việc trị liệu bệnh tật thân tâm.

c) Xương tụng: Lúc tín đồ Phật giáo tụng kinh thì mọi ý niệm đều bỏ, chân thành kính ý, phối hợp với âm thanh của nhạc khí như chuông, mõ, trống theo tiết tấu trầm bổng trong không khí trang nghiêm của Phật đường có hiệu quả rất tốt cho việc trị liệu bệnh thân tâm, điều này phù hợp với quan niệm y học hiện đại (như liệu pháp thư giãn, liệu pháp thôi miên). “Ma Ha chỉ quán” còn đưa ra cách trị bệnh phải đối chứng hạ dược thì mới mau bớt bệnh, đồng thời phải chẩn đoán chính xác bệnh tình và nguyên nhân bệnh, am hiểu và phân biệt các chứng trạng khác nhau của bệnh tật, như thế thì hiệu quả trị bệnh càng lớn. Khi trị các chứng bệnh trong thân thể, Phật giáo có nhiều phương pháp đối trị như: dược thạch châm cứu, thực vật thiên nhiên, vận động dưỡng sinh (như Yoga, Thái cực quyền, võ thuật), án ma, tu định công, tu quán tưởng... Những phương pháp và nguyên tắc trị liệu này có rất nhiều điểm tương đồng với lý luận Trung y. Phật giáo còn rất chú trọng đến việc chăm sóc bệnh nhân, khôi phục sức khỏe cho bệnh nhân. Trong “Tứ phần luận” ghi chép: Phật Thích Ca đã từng tự mình rửa ráy, chăm sóc cho Tỳ kheo mắc bệnh lâu ngày, lại án ma, thuyết pháp khuyên răn khiến cho người bệnh được an ủi rất lớn, do đó Phật nói: “Nếu muốn cung dưỡng Ta thì nên cung

dưỡng bệnh nhân trước”. Đây tuy là biểu hiện cụ thể về lòng từ bi của Phật giáo, nhưng khách quan mà nói thì làm cho tâm lý người bệnh được nhẹ nhàng, tinh thần được an ủi, có lợi cho việc chữa trị bệnh. Hoạt động y học của y gia Phật giáo.

Y gia Phật môn dùng y thuật tự chữa trị cho mình, lại dựa vào hành y để thâm nạp môn đồ, trong đó có nhiều người y thuật cao minh đã trở thành một lực lượng lớn trong đội ngũ y liệu cổ đại Trung Quốc. Cao tăng Vu Pháp Khai đời Tây Tấn là một y gia Phật môn lừng danh của Trung Quốc, ông trước tác “Nghị luận bị dự phương”. Chi Pháp đời Đông Tấn có viết “Thân tô phương” 5 quyển. Đời Nam Bắc triều có 7 quyển “Hàn thực giải tạp luận” của Huệ Nghĩa. Tăng Thâm có “Tăng điều dược phương” 30 quyển...

Đạo Hồng, Mạc Mãn đều có trước thuật. Trong lịch sử y gia Phật môn cũng có nhiều người công hiến rất lớn cho sự giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với nước ngoài. Như cao tăng Giám Chân đời Đường đã từng lặn lội qua Nhật Bản hành y trị bệnh truyền đạo, trước tác “Giám Chân thượng nhân mật phương”, tự hiệu đính những chỗ sai lầm trong thảo dược học Nhật Bản. Các quan viên y dược chương quản Nhật Bản đều theo Giám Chân học y. Giám Chân dược y giới Nhật Bản suy tôn làm Tổ sư. Cho đến thời Giang Hộ (1603-1867) trên báo thảo dược vẫn còn tạo hình Giám Chân. Đương nhiên, y gia Phật môn ở nước khác cũng đến Trung Quốc. Sự giao lưu văn hóa với bên ngoài khiến cho y học Phật giáo cũng phát triển mạnh, đồng thời cũng thúc đẩy sự phát triển của y học Trung Quốc.

Nhiều ngôi chùa nhờ chữa bệnh mà vang danh, như Trúc Lâm tự ở Triết Giang giỏi về trị phụ khoa, được mời vào cung chẩn chữa bệnh; Pháp Môn tự ở Tây An, Thiểm Tây có một tấm y bia trên đó khắc 63 phương thuốc chữa bệnh phụ khoa để “người ở xa gần biết đến, đối chứng mà uống thuốc thì bớt ngay”. Trong động đá Long Môn ở Lạc Dương tỉnh Hà Nam có “Dược Vương động”, là nơi

có phương dược khắc vào đá sớm nhất, hiện nay đã chỉnh lý được 118 phương dược. Ngoài ra còn có nhiều y tăng được các vị hoàng đế ban thưởng như tăng nhân Pháp Kiến ở Lô Sơn đời Tống “y thuật lừng danh thiên hạ”, đã từng được Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn triệu kiến ban thưởng Tử Vân Bào, gọi là “Quảng Tế đạo sư”. Đời Nguyên có Hòa thượng Quyển Hành có công chữa bệnh cho hoàng hậu, được ban “Trung Thuận dược sư”, phong làm Thái Dược sư 5 tỉnh; Hòa thượng Phổ Ánh vì tinh thông y thuật được Nguyên Võ Đế phong làm Thái y, ở triều đến 12 năm.

Y học Phật giáo Đôn

Hoàng

Những di tích còn lại ở Đôn Hoàng là di sản quý báu không chỉ đối với lĩnh vực nghiên cứu văn hóa Phật giáo mà còn là nơi tìm hiểu văn hóa y học Phật giáo, là một bộ phận trọng yếu hợp thành văn hóa Trung y.

Trung y Học viện Cam Túc bắt đầu từ năm 1983 đã tập trung tư liệu y dược ở Đôn Hoàng, chỉnh lý 88 quyển với hơn 20 vạn chữ. Đến năm 1990, Viện lại tập trung nghiên cứu nỗ lực hơn 3 năm viết ra “Đôn Hoàng Trung y dược toàn thư” đến 120 vạn chữ, tập hợp được 1.024 phương dược cổ, phân ra 9 bộ phận để hiệu đính, tập chú từ y lý, châm cứu, chẩn pháp, bản thảo, y phương, y dược cổ tàng, đạo y, y học Phật giáo đến y sự tạp luận. Nhìn chung, y học Phật giáo trong y học Đôn Hoàng bao quát các phương diện y lý, y thuật, tâm lý, khí công kiện thân, vệ sinh bảo vệ sức khỏe... Trong 7 hang đá, 570 động rộng gần 6 vạn mét vuông bích họa đã bao hàm thành tựu của y học Phật giáo. Trong bức họa “Phúc điền kinh biên” vẽ cảnh “Thí y dược” rất sinh động. Hai gia nhân đang đỡ một người bệnh nửa nằm nửa ngồi, người chữa bệnh đứng một bên bắt mạch rất chăm chú, phía sau có một người đang dùng cối giã thuốc. Hang 148 có bức bích họa nhỏ răng miệng Phật, phía Tây vách hang 257 có bức “Lộc vương bản sinh cổ sự” vẽ cảnh kẻ ngu si cầu xin Quan Thế Âm cứu chữa. Vách đá phía Tây hang 285

đời Tây Ngụy vẽ hình 14 vị Bồ tát thiên định và luyện công. Động 260 đời Bắc Ngụy và 98 đời Ngũ Đại có vẽ hình nhiều người đang luyện khí công, tư thế, động tác, ánh mắt đều rất giống thực, bức vẽ ở động 159 tái hiện cảnh vệ sinh của các Hòa thượng như tắm, giặt, gội đầu, đánh răng và đây là bức vẽ sớm nhất mô tả việc làm vệ sinh trong khoang miệng.

Đạo Phật và vấn đề nạo phá thai



Rất nhiều Phật tử phương Tây và Nhật Bản bỏ qua niềm tin vào tính khả dĩ chấp nhận sự nạo phá thai. Trong khi đó, nhiều Phật tử khác lại tin, phá thai là phạm tội sát sinh. (James Hughes)

Quan điểm của Phật tử

Không có quan điểm duy nhất của Phật tử xung quanh vấn đề nạo phá thai:

Rất nhiều Phật tử phương Tây và Nhật Bản bỏ qua niềm tin vào tính khả dĩ chấp nhận sự nạo phá thai. Trong khi đó, nhiều Phật tử khác lại tin, phá thai là phạm tội sát sinh. (*James Hughes*)

Phật tử tin rằng, sinh mệnh của chúng sinh không nên bị hủy diệt. Nhưng họ xem nguyên nhân gây nên tử vong chỉ là sai lầm mang tính đạo đức, nếu sự tử vong được gây ra bởi cố ý hay do sơ suất.

Phật giáo truyền thống không chấp sự nạo phá thai. Vì nạo phá thai liên quan đến tác ý hủy diệt sinh mệnh

của chúng sinh.

Phật tử cho rằng sinh mệnh của chúng sinh bắt đầu tại tử cung (conception).

Đạo Phật tin vào sự tái sinh và dạy rằng, sinh mệnh của con người khởi nguồn tại tử cung (conception). Vì thế, một chúng sinh mới, mang bản thể nghiệp của một người vừa mới chết gần đây, được quyền tôn trọng giống như một người trưởng thành nếu xét về phương diện đạo đức. (*Damien Keown, Bản tin Khoa học và Thần học, 4/2004*)

Quan niệm của đạo Phật về sát sinh

Theo giáo lý của đức Phật, đề cầu thành nên một hành động sát sinh, phải có sự hiện diện của 5 điều kiện sau:

- Đối tượng bị giết phải là một chúng sinh.
- Người sát sinh phải biết hay phải nhận thức được rằng đối tượng bị giết là một chúng sinh.
- Người sát sinh có tác ý giết chúng sinh đó.
- Người sát sinh phải có một cố gắng / nỗ lực giết.
- Chúng sinh bị giết phải là kết quả của những điều kiện trên.

Ở đây, đơn cử một thí dụ về sự nạo phá thai đã cấu thành nên một hành động giết như thế nào:

- Khi thai nhi đã tượng hình, một chúng sinh đã được tạo ra. Điều này thỏa mãn điều kiện thứ nhất. Mặc dù Phật tử tin rằng, chúng sinh sống trôi lăn trong vòng sinh tử, và tái sinh, nhưng họ coi sát-na của tử cung là sự bắt đầu của đời sống của một con người cụ thể.

- Sau ít tuần, thai phụ trở nên nhận thức được sự hiện hữu của thai nhi. Sự kiện này đáp ứng được điều kiện thứ 2.

- Nếu thai phụ quyết định muốn nạo phá thai nhi ấy, thì quyết định muốn ấy chính là có tác ý giết. Đây là điều kiện thứ 3.

- Khi thai phụ tìm kiếm cách nạo phá thai, thì thai phụ đã tạo ra một cố gắng/nỗ lực giết, tức đã rơi vào điều kiện thứ 4.

- Cuối cùng, thai nhi bị giết chết vì hành động nạo phá thai ấy. Đây thỏa mãn điều kiện thứ 5.

Vì thế, nạo phá thai là phạm vào giới thứ nhất của đạo Phật - cấm sát sinh, và sự nạo phá thai này tương

đương với việc giết một chúng sinh.

Nghiệp (karma)

Như đã trình bày trên đây, thì rất rõ ràng là tại sao nạo phá thai sinh ra nghiệp bất thiện cho thai phụ và người phá thai, trong khi đó, có vẻ như không được rõ ràng lắm là tại sao nạo phá thai lại sinh ra nghiệp bất thiện cho thai nhi.

Sở dĩ thai nhi phải chịu nghiệp bất thiện khi bị nạo phá thai là vì, thần thức của nó bị tước mất những cơ hội mà cuộc sống trần thế có thể mang đến cho nó để tìm kiếm nghiệp thiện, và hơn nữa, thần thức của nó ngay lập tức phải quay trở lại vòng luân hồi sinh tử, và tái sinh. Như vậy, nạo phá thai là chướng ngại vật cho tiến trình phát triển tâm linh của thai nhi.

Sống quân bình

Các Phật tử đối diện với một khó khăn, ở đó sự phá thai cần đến y học can thiệp để cứu lấy sinh mệnh của thai phụ. Vì vậy, trong trường hợp này, chắc chắn sẽ phải có một sinh mệnh bị hủy diệt dù muốn hay không muốn nạo phá thai.

Đối với những trường hợp như thế, khía cạnh đạo đức của nạo phá thai sẽ dựa trên những tác ý của từng trường hợp đang tiến hành.

Nếu quyết định nạo phá thai trong những trường hợp ấy bị mất đi lòng từ, và sau khi đã suy nghĩ chín chắn, cẩn thận, thì dù hành động nạo phá thai có thể là bất thiện, nhưng việc làm gây tổn hại về phương diện đạo đức này sẽ được giảm thiểu đến mức thấp nhất vì đã có sự tác ý thiện xen vào.

Phá thai vì lợi ích của thai nhi

Có những trường hợp không nạo phá thai, dẫn đến việc sinh con bằng những điều kiện y học mà khiến cho thai nhi đau khổ.

Trong trường hợp này, tư tưởng của Phật giáo truyền thống trở nên bất cập. Các Phật tử đang tranh luận về trường hợp này như sau:

Nếu thai nhi đã gặp phải trở ngại quá lớn mà nó phải chịu nhiều khổ đau, thì nạo phá thai khả dĩ chấp nhận được.

Đức Dalai Lama nói:

“Dĩ nhiên, theo quan điểm của Phật tử, phá thai là một hành động sát sinh và tiêu cực nói chung. Thế nhưng, nó cũng dựa vào từng trường hợp.

Nếu thai nhi không sinh sẽ bị chậm phát triển, hoặc nếu sự sinh nở sẽ sinh ra những vấn đề nghiêm trọng cho cha mẹ, thì những trường hợp này có thể là ngoại lệ. Tôi nghĩ, sự nạo phá thai được chấp nhận hay không chấp nhận tùy thuộc vào mỗi trường hợp”.
(Dalai Lama, Thời báo New York, 28/11/1993)

Trách nhiệm cá nhân

Các Phật tử nghĩ rằng, họ phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn về những gì mà họ đã làm và về những hậu quả mà nó đưa tới cho họ.

Vì vậy, quyết định phá thai là một quyết định có tính cách cá nhân rất cao, và là một quyết định vốn đòi hỏi sự xem xét hết sức cẩn thận, đầy tình người về các vấn đề vốn liên quan đến đạo đức, và chấp nhận gánh lấy bất cứ gánh nặng hậu quả nào mà nó mang đến..

Những hậu quả có tính đạo đức của quyết định cũng sẽ dựa vào động cơ và tác ý nằm sau một quyết định, cũng như vào mức độ lưu tâm đến hậu quả mà nó mang lại.

Nạo phá thai ở Nhật Bản

Phật tử Nhật Bản đã phải tạo nên những cố gắng có ý nghĩa để làm cho việc nạo phá thai tương thích với tôn giáo của họ khi sự nạo phá thai đã trở nên phổ biến ở Nhật Bản. Và sự nạo phá thai đã được sử dụng như là một hình thức kiểm soát nạn nhân mãn.

Một vài tín đồ Phật giáo Nhật Bản, những người đã nạo phá thai, tiến hành tổ chức những buổi lễ cúng dường đức Địa Tạng Vương, - vị Bồ-tát của những người du hành đã khuất và của trẻ em. Họ tin rằng, đức Địa Tạng Vương Bồ-tát sẽ quản lý những đứa trẻ cho đến khi chúng được tái sinh trong một kiếp tái sinh khác.



Họ thực hiện việc này tại Thủy Tử Cúng Đường (*mizuko kuyō*), một dịch vụ mai táng dành cho những đứa trẻ chết vì nạo phá thai đã trở nên phổ biến ở Nhật Bản trong thập niên 70 của thế kỷ XX. (Dịch vụ này cũng được dùng trong các trường hợp sảy thai hay chết yểu). Nghi lễ gồm có các yếu tố tín ngưỡng dân gian, và Thần Đạo (Shinto) cũng như Phật giáo.

Nhà văn William R.Lafleur đã nêu lên vài khó khăn về truyền thống này:

“Tranh luận nạo phá thai ở bên trong cộng đồng Phật giáo Nhật Bản hiện nay được hạn chế đến mức tối đa sau những chỉ trích của những ngôi chùa và những tổ chức gần giống như chùa, nơi mà khái niệm báo oán của các thai nhi bị phá được tận dụng một cách triệt để nhằm ép buộc cha mẹ của chúng tham gia vào các buổi lễ cầu siêu rình rang hình thức để tưởng nhớ các thai nhi bị phá, để xóa bỏ lòng đố kỵ của chúng, và để làm cho chúng được tái sinh dễ dàng.

Nhiều Phật tử Nhật Bản nhận ra được cái kiêu tuyên truyền phản cảm như thế về tội lỗi của cha mẹ, nhất là khi diễn đạt dưới khái niệm mà một thai nhi trong tình trạng không biết đi về đâu sẽ trút con oán hận lên đầu

cha mẹ đã sao lãng việc làm lễ húi nhật cho nó”.
(William R. Lafleur, Tranh luận và Đồng thuận: Đạo đức của sự Nạo phá thai ở Nhật Bản, Triết học Đông và Tây, tập 40, 1990).

Thích Minh Trí dịch

Bảo vệ gia đình khỏi bị đổ vỡ.

Thích Nhất Hạnh



Nếu chúng ta thọ năm giới, và khuyến khích mọi người trong gia đình ta thọ năm giới, thì ngày đó là ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời ta, vì gia đình ta sẽ được duy trì, và cuộc sống gia đình đơn giản, tốt đẹp sẽ ảnh hưởng đến những gia đình khác trong xã hội.

Nếu chúng ta thọ năm giới, và khuyến khích mọi người trong gia đình ta thọ năm giới, thì ngày đó là ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời ta, vì gia đình ta sẽ được duy trì, và cuộc sống gia đình đơn giản, tốt đẹp sẽ ảnh hưởng đến những gia đình khác trong xã hội.

Có một con sư tử mẹ đang đi kiếm ăn. Nó sắp làm mẹ. Buổi sáng đó nó chạy đuổi theo một chú nai. Chú nai con chạy thật nhanh dù sức yếu. Sư tử mẹ đầu mạnh, nhưng đang mang thai, nên khá chậm chạp.

Sư tử mẹ chạy sau chú nai con rất lâu, khoảng 15 phút, mà vẫn chưa bắt kịp. Sau đó chúng tới một rãnh sâu. Chú nai lẹ làng nhảy qua rãnh, sang bờ bên kia. Sư tử mẹ rất bức tức vì không bắt kịp con mồi, và vì nó đang cần thức ăn cho cả nó và đứa con trong bụng. Vì thế, nó cố hết sức để nhảy qua cái rãnh sâu.

Nhưng tai họa đã xảy ra, sư tử mẹ đã sẩy đứa con khi cố nhảy qua rãnh. Dầu qua được bờ bên kia, nhưng sư tử mẹ biết rằng mình đã đánh mất đứa con mà nó đã chờ đợi từ bao lâu, đã yêu thương hết lòng, chỉ vì một phút vô tâm của mình. Nó đã quên rằng nó đang mang một bào thai trong bụng, và nó cần phải hết sức cẩn trọng. Chỉ một phút lơ đãng, nó đã không giữ được đứa con của mình.

Qua được bờ bên kia, nhưng sư tử mẹ không còn màng đến điều gì nữa. Nó không còn muốn chạy đuổi theo con nai nữa. Không muốn ăn hay uống. Sư tử mẹ nghĩ rằng mình không đáng sống nữa. Sư tử mẹ chỉ còn biết đứng bên rãnh sâu mà khóc. Đó là một trong những câu chuyện đã được Đức Phật kể trong kinh.

Trở về hang, sư tử mẹ rất buồn. Cả tuần nó chẳng muốn ăn uống gì, vì trong lòng quá đau buồn. Đứa con là lý do để nó sống, thì làm sao nó có thể hạnh phúc khi đã mất con?

Nhưng với thời gian, sư tử mẹ cũng nguôi ngoai. Nó lại bắt đầu đi săn, cho chính mình vì nó cũng đói. Giờ nó có thể chạy nhanh hơn vì không còn phải mang bào thai trong bụng, nên việc bắt mồi cũng đơn giản đối với nó. Cho đến một ngày kia, khi đang đi trong rừng, nó bắt gặp một chú sư tử con đang leo cây, với một bầy khỉ. Chú sư tử nhỏ leo cây cũng giỏi như bầy khỉ.

Sư tử mẹ suy nghĩ, “Đây đúng là đứa con mà mình nghĩ nó đã chết. Nhưng nhìn kia! Nó vẫn còn sống”. Và đó là sự thật. Khi sư tử mẹ sinh rớt con xuống rãnh sâu, có một con khỉ to ở trên cây đã nhìn thấy hết. Nó nhảy xuống rãnh và đem chú sư tử con về nuôi. Nhờ sữa khỉ mà sư tử

con lớn lên. Nó cũng học trèo cây, học ăn trái cây.

Thay vì rống như sư tử, nó học kêu chkk-chkk-chkk-chkk như khi, và nó đã sống, chơi đùa với bầy khi rất hạnh phúc. Khi mẹ cũng yêu chú sư tử con giống như khi con của mình. Khi con và sư tử con chơi với nhau như anh em, không có sự phân biệt gì giữa chúng. Sư tử con cũng không nghĩ mình là sư tử, chứ không phải là khi.

Ngày đó, sư tử mẹ nhìn thấy con trên cây với bầy khi, nó suy nghĩ, “Con ta vẫn còn sống, nhưng giờ nó đã quen sống như một con khi”. Vì thế, sư tử mẹ không nói gì. Nó hoạch định cách để đem chú sư tử con trở lại nhà.

Vì thế, sư tử mẹ chờ một ngày khi bầy khi không có ở nhà, nó đã đến bên chú sư tử con và nói, “Con không biết mình là sư tử sao? Không biết ta là mẹ con sao?” Sư tử con trả lời, “Bà không phải là mẹ tôi. Mẹ tôi không giống bà. Mẹ cho tôi sữa, mẹ ôm tôi trong vòng tay, bỗng tôi lên cây. Vậy sao bà dám bảo là mẹ tôi. Tôi rất ghét bà!”

Sư tử mẹ biết rằng mình đã phạm sai lầm – đã nói không khéo léo. Đáng lý nó không được nói thẳng như vậy, nó phải nói khéo hơn. Vì thế, nó quay đi, và suy nghĩ: “Ta phải tìm cách làm quen với con ta, để đem nó về nhà, để hai mẹ con có thể sống trong tình thương yêu?”

Sư tử mẹ chờ đợi thêm 15 ngày nữa, rồi khi thấy sư tử con đang chơi một mình, sư tử mẹ đến bên, nói bằng giọng rất lễ phép, “Con ơi, hôm nay con vui vẻ không? Ta rất vui được gặp lại con. Ta xin lỗi rằng hôm nọ đã nhầm tưởng con là con ta, nhưng ta đã sai. Con là một chú khi con rất dễ thương, ta muốn được kết bạn, muốn chơi đùa với con”,

Sư tử con nghe vậy, nó rất vừa lòng, nên nói, “Được, tôi vui lòng làm bạn với bà. Nhưng với một điều kiện - đừng bao giờ gọi tôi là sư tử con. Tôi là khi, và bà phải gọi tôi như thế”.

Nhờ lời nói nhẹ nhàng, khéo léo, sư tử mẹ được làm bạn

với sư tử con. Chúng chơi với nhau một lúc, rồi sư tử mẹ nói: “Thôi được rồi, giờ ta chia tay, ta sẽ trở lại chơi với con lúc khác nhé”. Sư tử con rất vừa lòng, nó nghĩ: “Bà sư tử này rất lễ phép, không ép ta phải làm điều gì, chơi với bà cũng vui”.

Rồi một ngày kia sư tử mẹ rủ sư tử con đi chơi xa, thật xa, vì chúng đã bắt đầu thân nhau. Sư tử mẹ đã rất kiên nhẫn, vì nó biết rằng, nếu không kiên nhẫn, sẽ không có cách gì để mang sư tử con trở về nhà, trong gia đình, để gặp lại sư tử cha, và cộng đồng sư tử.

Rồi chúng đến bên một dòng nước. Sư tử mẹ nói, “Này con, hãy đến uống nước đi, ta rất khát”. Khi cùng uống nước, bóng của chúng in xuống dòng nước rất rõ ràng. Bỗng nhiên sư tử mẹ nghĩ ra một điều gì, nó nói: “Thôi đừng uống nữa, hãy soi bóng xuống dưới nước chơi đi”.

Khi sư tử mẹ nhìn xuống dòng nước, nó tự thấy mình. Nhưng khi sư tử con nhìn xuống, nó thấy một chú sư tử con. Nó không thấy con khi. Nó chưa bao giờ soi mình dưới nước trước đó. Nó không biết đó là ai. Khi nhìn lên nó thấy một con sư tử, nhưng khi nhìn xuống nước, nó thấy hai, một sư tử mẹ và một sư tử con. Sư tử con bắt đầu nghi ngờ việc nó là khi. Nó suy nghĩ, “Có thể ta không phải là khi”.

Khi sư tử mẹ thấy rằng sư tử con đã bắt đầu nhận ra mình là sư tử, nên nó nghĩ rằng con mình đã chuyển đổi. Vì thế sư tử mẹ rống lên, dồn sức vào hai chân sau để nhảy qua bờ bên kia. Sư tử con cũng làm giống như thế, nó đã rống lên như một con sư tử. Đó là lần đầu tiên nó không kêu như khi. Nó nhảy sang bờ bên kia như mẹ nó, và giờ thì nó biết rằng nó là một chú sư tử con. Sau đó sư tử mẹ đi trước, sư tử con theo sau, cả hai đi trở về hang động của sư tử.

Chúng ta cần nhớ đây là câu chuyện Đức Phật đã kể với các đệ tử của Ngài.

Sư tử mẹ đã biết làm thế nào để thờ, và sư tử con cũng

biết làm thế nào để thở. Vì thế từ đó sư tử mẹ bắt đầu dạy cho sư tử con cách cư xử của sư tử: đi như thế nào, đứng như thế nào, nằm, ngồi, nói năng, rống như thế nào cho giống như một con sư tử. Sư tử con học hỏi rất nhanh, nó có thể làm được tất cả những gì mẹ nó đã dạy trong ba tuần. Giống như 21 ngày trong một khóa tu. Chúng ta cũng có thể học hỏi tất cả mọi thứ trong 21 ngày đó.

Sau khi chú sư tử con đã trưởng thành và trở thành một chú sư tử thực sự, nó bèn nói với sư tử mẹ, “Con biết con không phải là khi. Nhưng con vẫn yêu gia đình khi. Con biết rằng nếu không có họ, con đã chết. Con vẫn thương mẹ khi, thương anh chị em khi, nên mẹ hãy cho con về thăm họ, thăm mẹ khi đã nuôi con lớn”.

Đức Phật dạy rằng tất cả chúng ta đều có huyết thống tốt đẹp. Chúng ta có khả năng hưởng hạnh phúc, tự do, vững chãi. Nhưng vì ta sống trong một xã hội không phù hợp với sự phát triển của chúng ta, nên ta quên rằng mình có thể sống hạnh phúc như những người tự do, vững chãi.

Chúng ta có thể ngồi bệ vệ như một con sư tử, mà không phải sợ sệt bất cứ điều gì. Chúng ta có thể đi, đứng, nằm, ngồi như một người Giác Ngộ, và trong quá trình đó có thể được rất nhiều hạnh phúc. Nhưng chúng ta được rèn luyện để sống khác đi. Vì thế khi ăn điếm tâm, chúng ta không biết phải ăn thế nào. Chúng ta ăn mà không có tự do, tự tại. Khi rót sữa vào chén, chúng ta lại nghĩ đến điều gì đó. Chúng ta để cho nỗi buồn giận, lo âu chiếm cứ tâm hồn.

Chúng ta không có khả năng có mặt ngay khi ta rót sữa ra chén như một người tự do. Khi ăn một miếng bánh mì, hay chấm bánh mì vào sữa, chúng ta không ý thức mình đang làm việc đó, vì chúng ta không biết có mặt trong hiện tại. Bánh ngon, sữa cũng ngon, nhưng ta ăn như thể chúng chẳng ngon lành gì.

Hãy thử quán sát xem người ta dùng điếm tâm trong thành phố này như thế nào. Họ ăn với vẻ làm sao. Ăn như

kẻ cướp, kẻ cướp dĩ nhiên sẽ không có thì giờ để ngồi xuống ăn, và nhìn người đối diện. Họ không nhìn thấy ai ở quanh mình. Họ cũng không nhìn thấy món ăn, vì trong đầu họ toàn là những âu lo, buồn rầu, sân hận. Đôi khi chúng ta cũng sân hận đến nỗi ta cầm tờ báo lên trước mặt lúc dùng điếm tâm, để không phải nhìn thấy người chung quanh.

Chúng ta đã nhìn thấy họ đủ rồi, và không muốn thấy nữa, nên ta che mặt bằng tờ báo. Điều đó có nghĩa là bữa điếm tâm lại có thêm một nguyên liệu không cần thiết, đó là tờ báo.

Tại sao ta cần đọc báo khi đang ăn điếm tâm? Chúng ta sẽ không ăn được đàng hoàng, không nhìn người thân rõ ràng trước khi mỗi người chia tay đi mỗi hướng. Buổi sáng là cơ hội để ngồi lại với nhau và nhìn nhau. Lý ra ta phải rất hạnh phúc, vì có thể dùng lại và nhìn nhau, nhưng ta không làm thế, để rồi cả ngày chúng ta chạy đi làm việc này, việc kia, giống như đang ở trong mộng.

Tôi nhớ lại có lần ở New York, tôi đang dùng điếm tâm thì có người mang đến cho tôi tờ báo - tờ Thời báo New York Chủ nhật. Nó nặng đến gần 2 kg. Làm sao bạn có thể vừa ăn điếm tâm, vừa đọc được tờ báo nặng 2 kg? Tại sao ta cần đến 2 kg giấy? Người ta cần phải đốn bao nhiêu cây rừng để làm một tờ báo như thế? Nhiều người mua báo mà đâu có đọc, họ chỉ nhìn lướt qua một chút, hay chỉ dùng nó để che mặt khi họ không muốn nhìn người đối diện.

Bạn có biết họ quảng cáo thế nào về tờ Thời báo New York không? Họ bảo, “Bạn không cần phải đọc tất cả, nhưng biết rằng có nó ở đó là tốt rồi”. Đó là cách họ quảng cáo, để nếu ta không mua báo, ta cảm thấy thiếu thốn, sợ rằng người ta biết điều gì trong báo mà mình thì không, nên bắt buộc mình phải mua nó.

Cuộc sống của chúng ta ở New York không phải là cuộc sống của một người hạnh phúc, một người tự do, một

người vững chãi. Vì thế, chúng ta phải thực tập sống như một người vững chãi, một người tự do.

Vì lỗi lầm của người cha hay mẹ, hay ông bà, chúng ta quên cội nguồn, quê hương nơi chúng ta đến từ đó. Chúng ta quên tổ tiên của ta là Đức Phật, là các vị Bồ-tát, những người có khả năng để sống hạnh phúc, vững chãi, và tự do. Nên chúng ta chạy lòng vòng, và tự đâm mình trong khổ đau.

Đức Phật và các vị Bồ-tát đã thể hiện giống như những con sư tử mẹ, đi tìm đàn con đã lạc lối. Chư Phật và các vị Bồ-tát với tấm lòng đầy kiên nhẫn, và tất cả chúng ta như là những chú sư tử con đã lạc đường về. Chúng ta cần phải khéo léo, thông minh, mới có thể tìm được đường trở về nhà.

Chúng ta cũng có khả năng được hạnh phúc, an lạc, tự do, vậy mà trong cuộc sống, chúng ta khổ đau, chúng ta chìm đắm. Do gánh nặng của khổ đau, chúng ta làm cho người quanh ta cũng không hạnh phúc. Giờ, ta phải trở về với cha mẹ ruột của mình, học đi, học đứng, học ngồi, học nằm trở lại, học nói, học lắng nghe trở lại, để có thể làm sống lại cung cách của một con sư tử thật sự.

Dầu đã lạc lối, chúng ta cũng không biết học hỏi kinh nghiệm, hay ta đã quên con đường, quên những tập quán, quên cuộc sống có thể mang đến cho ta yếu tố hạnh phúc mà chúng ta cần được hưởng.

Nếu là người Do Thái, tổ tiên của chúng ta là các vị giáo sĩ Abraham và các vương nữ như Sarah, Rebecca và Ruth. Tổ tiên chúng ta có những giới luật riêng của họ, và qua những giới luật này, họ có thể duy trì hạnh phúc và vững chãi trong xã hội của họ. Nhưng vì một số lỗi lầm, một số bất cẩn của cha mẹ hay tổ tiên chúng ta, mà chúng ta quên đi cội nguồn, và chúng ta đã lang thang cùng trời cuối đất mà không nhớ đến cội nguồn, vì thế ta phải khổ đau.

Tổ tiên của chúng ta cũng có thể là Jesus Christ, và qua

nhiều thế hệ đã tuân theo văn hóa và những lời dạy tinh thần của chúa Jesus Christ. Họ đã hạnh phúc vì điều này. Họ đã biết thương yêu là như thế nào, nương tựa vào nhau là nhờ các giáo lý này.

Nhưng vì lỗi lầm của một vài thế hệ, sai lạc của nhà thờ, chúng ta đã bỏ các giáo đoàn. Chúng ta đã hận thù giáo đoàn của mình, và đi tìm một con đường tâm linh khác. Chúng ta đi tìm Phật giáo, đi tìm Ấn Độ giáo, và chúng ta nghĩ là hạnh phúc không thể có trong cội rễ Thiên Chúa Giáo.

Có lẽ vì chúng ta là người Việt Nam, và vì những bất hạnh lớn, vì những lỗi lầm của các vị lãnh đạo, chúng ta phải từ bỏ quê hương, đi tìm một cuộc sống xa lạ đối với chúng ta, phải học đi, đứng, nghĩ suy, và hành động không giống như cách sống của tổ tiên chúng ta. Và chúng ta đã mang khổ đau, dẫn dắt đến cho tâm hồn, cho thân xác chúng ta, khi chúng ta rời bỏ quê hương. Chúng ta không biết mình có những cội nguồn này. Chúng ta nghĩ rằng mình thuộc dòng giống khác, và chúng ta nghĩ rằng mình sẽ không trở về lại với cội nguồn.

Chúng ta là hoa sen với hương sắc diệu kỳ, nhưng chúng ta đã đánh mất hương sắc của hoa sen, chúng ta không nhận ra mùi hương của hoa sen là mùi hương của chúng ta. Ta đi mua nước hoa để thoa lên người, và cho rằng đó là mùi hoa của chúng ta, và trong quá trình trôi lăn như thế chúng ta đã học được bao điều tiêu cực trong xã hội mà chúng ta mới du nhập đến. Xã hội đó cũng có những điều tốt đẹp.

Chúng có mặt trong môi trường mới này, nhưng để biết được những điều tốt đẹp này trong xã hội mới, chúng ta cần có người dìu dắt. Văn hóa Mỹ có nhiều khía cạnh tốt đẹp, tuyệt vời, mà chúng ta có thể học hỏi, hàm ân và sử dụng, giống như chú sư tử con có thể học được những điều mới lạ từ gia đình khi kia. Nhưng vì chúng ta không có người dìu dắt, hướng dẫn, chúng ta để cho những rác rưởi của xã hội phương Tây mà ta đang sống ở đó, trùm

phủ chúng ta.

Chúng ta không chọn lựa những châu báu của xã hội phương Tây, mà chúng ta chỉ nhận lấy rác rưởi của xã hội phương Tây để đeo lên người. Những đống đau, bất hạnh của việc sử dụng ma túy, của tình dục bừa bãi, là những rác rưởi của văn hóa phương Tây. Khi ta bỏ những thứ đó vào đầu, vào lòng ta, thì thân tâm ta sẽ khổ đau, và ta sẽ khiến cha mẹ ta khổ đau, tổ tiên ta khổ đau.

Chúng ta không biết rằng có châu báu, có những giá trị trong xã hội phương Tây mà ta có thể học hỏi để làm giàu thêm cho văn hóa của bản thân. Ta cần biết rằng trong văn hóa của chính mình, trong văn hóa Việt Nam, cũng có châu báu, và chúng ta phải gom góp chúng lại, học hỏi, vì chúng ta đến từ văn hóa đó, đó là nền tảng của chúng ta.

Nhưng vì chúng ta giận hờn cha mẹ, chúng ta không thể nói chuyện, trao đổi với họ. Do đó cha mẹ chúng ta không thể chuyển giao cho chúng ta châu báu, những tinh hoa của truyền thống, phong tục cổ truyền.

Nếu cha mẹ không thể nói chuyện với con cái họ, làm sao họ có thể chuyển giao cho chúng những giá trị và đức hạnh đã được trao lại từ truyền thống qua bao thế hệ? Nhưng giữa thế hệ của những người trẻ và người lớn tuổi có hố phân cách lớn. Một trong những lý do là thế hệ của người lớn quá bận rộn, họ có quá nhiều công việc, và thế hệ tuổi trẻ cũng bận rộn không kém.

Cả ngày cha mẹ đều bận rộn, cả ngày con cái cũng bận rộn, buổi tối khi họ trở về nhà, tất cả ai cũng đều mệt mỏi, và họ dễ quạu; bực bội phát sinh do họ mệt mỏi. Không có bên nào biết làm sao để lắng nghe sâu lắng, làm sao để nói những lời yêu thương, hòa hợp.

Do đó, khoảng cách giữa hai thế hệ càng ngày càng lớn rộng, và thế hệ tuổi trẻ cảm thấy đau khổ, thế hệ người lớn cũng cảm thấy đau đớn không kém. Cuối cùng thế hệ tuổi trẻ không còn có thể nhìn thế hệ người lớn, và cha

mẹ không thể nhìn con cái họ, vì cả hai bên đều quá đau khổ vì nhau.

Chúng ta chưa thể tiếp nhận cách sống từ văn hóa dân tộc, văn hóa tâm linh, và do đó chúng ta không biết nghệ thuật sống. Và trong sự quên lãng này, trong sự vụng về, đại khờ này, chúng ta gây ra lỗi lầm, giống như khi con sư tử mẹ phóng sang bên bờ rãnh sâu, trong một phút lãng quên đã làm sảy con xuống hố sâu.

Đã có bao nhiêu bà mẹ, ông cha đau khổ vì đánh mất con mình? Tại sao họ mất con? Vì họ đã vô tâm, vì họ vụng về. Điều này không chỉ đúng cho cha mẹ người Việt Nam, mà cũng đúng cho các bậc cha mẹ người Tây phương. Vì có quá nhiều cha mẹ người Tây phương quá bận rộn, họ không có chánh niệm, họ vụng về, do đó, họ cũng đã đánh mất con cái mình. Dầu họ không có cùng văn hóa như người Việt Nam chúng ta, họ cũng đã mất con trai, con gái họ, giống như người Việt Nam đến sống ở Tây phương.

Người Việt Nam đau khổ hơn người Tây phương, không chỉ vì sự cách biệt tuổi tác, mà còn vì cách biệt văn hóa giữa hai thế hệ. Dầu người Tây phương không có sự cách biệt văn hóa, như đối với người Việt Nam, nhưng họ có sự cách biệt tuổi tác. Có thể văn hóa của thế hệ này khác với thế hệ kia, và cha mẹ không thể chấp nhận văn hóa của thế hệ tuổi trẻ. Các kiểu tóc của người trẻ bây giờ rất khác với thế hệ cha ông, và chỉ kiểu tóc thôi cũng đã làm thế hệ cha mẹ phải không bằng lòng với con cái họ.

Những người trẻ Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, âm nhạc mà giới trẻ lắng nghe làm nhức đầu thế hệ cha ông. Cha mẹ rất ngạc nhiên rằng con cái họ lại có thể nghe được loại âm nhạc đó. Không chỉ các gia đình Việt Nam sống ở Tây phương có vấn đề về sự khác biệt giữa các thế hệ, mà các gia đình phương Tây cũng có những vấn đề này.

Đó là một bi kịch khi cha mẹ không còn có thể nhìn con

cái họ nữa, không còn hạnh phúc khi nhìn nhau nữa, vì thế khi ngồi ăn cùng nhau, họ không hạnh phúc. Vì không có hạnh phúc, chúng ta đặt tờ bìa trước mắt mình, để không phải nhìn thấy các thành viên khác trong gia đình. Có những gia đình mà không ai muốn nhìn mặt ai, họ chỉ muốn nhìn về hướng khác. Đó không phải là hướng của những lý tưởng chung, đó là hướng của chiếc truyền hình. Nhìn vào hướng đó để bớt khổ đau, để quên khổ đau.

Họ đang chạy trốn khỏi thực tại, thực tại của khổ đau. Nhìn người thân, ta không còn cảm thấy họ thân thiết nữa. Gương mặt họ luôn khổ đau, và khi những người này nhìn lại chúng ta, họ cũng không thấy gì ngoài khổ đau trên gương mặt ta. Do đó dường như ta đã có một hiệp ước ngầm rằng cả hai bên đều nhìn vào truyền hình, để không còn khổ đau nữa. Đó là những gì đang xảy ra trong rất nhiều gia đình, dầu chúng ta làm như nó không đang xảy ra. Giờ ta phải có can đảm nhìn thẳng vào sự thật và tự hỏi mình, tại sao? Tại sao ta để cho điều đó xảy ra?

Sư tử mẹ đã phạm một lỗi lầm: bà đã để sư tử con rơi rớt, để mất nó. Chúng ta cũng thế: chúng ta đánh mất con cái mình vì sự đại khờ của chúng ta, và con cái chúng ta cũng không còn cha mẹ, dầu chúng ta vẫn còn ở cõi đời này. Nhưng cha mẹ không thể yêu thương con cái họ nữa, không thể ôm ấp chúng nữa, không thể ngồi ăn với chúng nữa, và con cái không còn thấy giá trị của cha mẹ nữa. Đó là một bi kịch lớn, không chỉ cho người tỵ nạn Việt Nam ở phương Tây, mà còn cho cả những người đã có mặt ở đó lâu hơn.

Có những người cha mẹ khi thức giấc, giống như con sư tử mẹ khi thức giấc, nhận ra được sự vụng về của mình, những lầm lỗi mình đã phạm trong quá khứ, và họ tu tập để mang những đứa con trở về. Chúng ta biết rằng sư tử mẹ rất kiên nhẫn, đầy tình thương, dầu đôi khi nó phải nói những điều không muốn nói, những điều rất khó nói như: “Này con, ta rất lấy làm tiếc, nhưng con không phải

là sư tử con, mà con là khi, ta đã không tế nhị”. Bạn có thể thấy là sư tử mẹ rất đau khổ khi nói lên những lời ấy. Nhưng vì yêu thương chú sư tử con mà nó phải nói lên những điều này.

Khi chúng ta là người cha hay người mẹ đã đánh mất hay sắp mất con cái, chúng ta cũng phải tỉnh giấc để thấy nguy cơ sắp mất con. Vì nếu điều đó xảy ra, chúng ta đánh mất tất cả: tương lai, vì con cái là tương lai của chúng ta. Do đó chúng ta phải làm tất cả, bất cứ điều gì có thể để mang chúng trở về.

Bằng tình thương, bằng sự quyết tâm, chúng ta có thể làm được bất cứ điều gì. Nếu đã đánh mất con cái, mà chúng ta không muốn phải trải qua những giây phút khó khăn khi phải nhận lỗi với chúng, thì con cái chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. Do đó ta phải học từ sư tử mẹ, chúng ta phải biết làm thế nào để đến bên con cái, nhận lỗi của mình, để dần dần mang chúng trở về với chúng ta.

Lúc đó, mối liên hệ giữa con cái và cha mẹ có thể được nối kết trở lại. Sau đó chúng ta có thể giao truyền cho con cái những điều tốt đẹp của nền văn hóa từ quê hương, xứ sở, từ nền văn hóa tâm linh, đến từ chư Phật và các vị Bồ tát.

Nếu là người theo đạo Ki-tô giáo, ta cũng phải làm giống như thế. Nếu ta không thích giáo hội, không ưa cha xứ, đức giám mục; hoặc nếu ta theo Do Thái giáo, mà ta không ưa các vị rabbi, không thích giáo đoàn, vì họ đã phạm lỗi lầm, không hiểu chúng ta, đã ép buộc chúng ta làm những điều mà chúng ta không hiểu lý do tại sao phải làm.

Khi chúng ta dùng quyền lực để ép buộc người khác phải làm những điều họ không hiểu, họ sẽ không thích chúng ta, không thích Kitô giáo hay Do Thái giáo của chúng ta, họ sẽ rời bỏ chúng ta để đi tìm một con đường tâm linh khác. Các vị giám mục, các rabbi, các cha xứ, các bậc

cha mẹ, phải thấy rõ những lầm lỗi mình đã làm, và phải học từ sự tử mẹ.

Họ cần phải nói với con cái mình: “Trong truyền thống văn hóa, trong xã hội của chúng ta có những điều không tốt đẹp, có những điều xấu xa, những điều gây hiểu lầm, không có tự do, nhưng đó không phải là tất cả”.

Nếu chúng ta cố gắng, đi trở về với văn hóa, với tâm linh và cách sống văn hóa của chúng ta, ta sẽ khám phá ra nhiều, rất nhiều châu báu quý giá trong truyền thống của chúng ta, dầu đó là văn hóa phương Tây, hay phương Đông, dầu đó là Do Thái, Kitô hay Phật giáo. Phật giáo có những điều tốt đẹp; Phật giáo cũng có những điều chưa tốt đẹp. Những điều chưa tốt đẹp có mặt, vì có những người không hiểu Phật giáo, do đó họ đã làm những việc mà họ cho là ‘Phật giáo’, nhưng thực sự không phải là Phật giáo.

Có mê tín dị đoan, có đàn áp, ép buộc người ta làm những việc thực sự ra là mê tín dị đoan. Có rất nhiều điều tốt đẹp về Phật giáo, và trong Kitô giáo, trong Do Thái giáo, chúng ta cũng có thể tìm được những điều tốt đẹp. Nhưng những người có trách nhiệm trong các tôn giáo này, vì họ không tìm được an lạc cho chính bản thân, nên họ đã có những hành động ép buộc người khác, đàn áp người khác.

Và những người không thể chịu đựng được điều đó, họ sẽ rời bỏ tôn giáo của mình. Vì thế, sự tử mẹ phải tỉnh giác, phải khéo léo, phải nói: “Mẹ đã sai lầm. Hãy tha thứ cho mẹ”. Chúng ta phải coi con cái như là bạn bè khi thực hiện điều này. Phải nói với chúng như thể đang nói với bạn bè và phải công nhận rằng mình đã sai lầm.

Tổ tiên của chúng ta cũng có sai lầm. Họ cũng không khéo léo, không thực sự thấu hiểu thông điệp, không nắm được đức tính thực sự của truyền thống của chúng ta, và họ đã làm những điều ngược lại với tình thương yêu, với sự hiểu biết. Họ đã lợi dụng tôn giáo để gây ra chiến

tranh, để hỗ trợ cho bạo động, cho sự phân biệt chủng tộc.

Đó không phải là châu báu của văn hóa và tôn giáo, đó là rác rưởi đã được tạo ra do sự không khéo léo, vụng về. Chúng ta cần phải nhìn nhận rằng những thứ này đều có mặt, nhưng chúng không phải là thứ duy nhất. Cũng có những thứ quý báu, giá trị, những châu báu, rực rỡ, sáng chói, những thứ của hạnh phúc. Nếu chúng ta cùng nhau trở về, chúng ta có thể tìm được những thứ này, để trao truyền cho các thế hệ mai sau tận hưởng.

Chúng ta cần biết làm thế nào để tha thứ, làm thế nào để trở về với cha ông, vì thế chúng ta sẽ cùng nhau bước trên đường khám phá, để khám phá ra nét đẹp của cội nguồn. Không biết có bao nhiêu người trên thế giới có thể hành động giống như con sư tử mẹ đã làm?

Sáng nay tôi dùng điểm tâm với một sadi. Chú Sa-di là người Việt Nam, trưởng thành ở Tây phương. Chú rất thành công trong việc học hành ở xứ người, đã tốt nghiệp kiến trúc sư, và đã kiếm được việc làm. Chú rất hạnh phúc với công việc của mình, cho đến ngày chú được gặp lại sư tử mẹ của mình, chú thấy rõ con đường của chú là con đường trở về nhà.

Chú tham dự một khóa tu dành cho người Việt Nam ở nam California. Chú nói và viết tiếng Anh hoàn hảo, nhưng tiếng Việt thì không thông, và chú biết rất ít về văn hóa cũng như Phật giáo Việt Nam. Nhưng chỉ trong một khóa tu, chú đã có thể trở về với những giá trị của truyền thống tâm linh và văn hóa của mình.

Sau đó chú viết cho tôi một lá thư và nói: “Kiến trúc để làm gì? Kiến trúc là để tạo ra không gian để người ta có thể sống dễ chịu, trong an lạc. Con nghĩ trở thành một tu sĩ cũng là thực hành một loại kiến trúc khác, vì chúng ta cũng tạo ra những không gian để người ta có thể sống thoải mái, trong tự do.

Khi trở thành một tăng sĩ, con thực sự đang tiếp nối lý

tưởng được trở thành một kiến trúc sư”. Rồi chú hỏi, “Xin cho con được thành tu sĩ, vì con nghĩ là con sẽ có thể giúp được nhiều người, nếu con là tu sĩ”. Chú đã xuất gia mùa đông năm ngoái, nhưng đã trở về với cội nguồn rất nhanh chóng, chú đã có thể nói sõi tiếng Việt, và chú đã học hỏi rất nhiều điều về văn hóa Việt Nam. Chú làm được điều đó nhanh chóng vì trong tim chú có rất nhiều yêu thương, có sự ngưỡng mộ rất sâu xa.

Tất cả các chú sư tử con, nếu đã lạc đường, nếu có thể làm được như chú Sadi kia, vì sư tử mẹ đã có mặt ở đó với tất cả tấm lòng yêu thương. Không thể nói bà không có mặt ở đó. Bà đã mở rộng tấm lòng để hướng dẫn cho sư tử con khi nó trở về nhà.

Tất cả các chú sư tử con, người đã lạc lối, người đã đánh mất dòng giống, sự truyền thừa. Chúng ta phải lắng nghe lời kêu gọi của sư tử mẹ, trong máu thịt của ta, và hãy trở về với cội nguồn. Điều đó không chỉ đúng cho những người Việt Nam sống ở Tây phương mà còn đúng cho cả những người Việt Nam đang sống trong nước, mà cảm thấy như đã đánh mất bản thân. Người Việt Nam ở Tây phương cảm thấy lạc lõng, vì “Đây không phải là nhà, xã hội thực sự của tôi”. Và xã hội Tây phương cũng đã khiến cho rất nhiều người trẻ không cảm thấy thoải mái ngay chính trong xã hội của mình, họ cảm thấy họ đã lạc lối.

Họ không có phương hướng, không nhận nhìn được tổ tiên, cha mẹ của họ. Nỗi khổ của người tỵ nạn Việt Nam lang thang không gốc rễ, với nỗi khổ của những người trẻ Tây phương không có cội nguồn, cái nào lớn hơn?

Thế kỷ thứ 16, 17, đã có những người truyền giáo đạo Kitô vào Việt Nam, nhưng phương pháp của họ không được tốt. Họ khuyên người Việt Nam, “Đừng có thờ cúng tổ tiên. Đừng có lễ bái Đức Phật. Hãy vứt bỏ tất cả. Hãy dẹp bàn thờ, đừng đốt nhang ở đó nữa. Chỉ nên tin theo đức chúa Jesus Christ”. Vì cái nhìn hẹp hòi của họ, họ muốn tách rời chúng ta khỏi cội nguồn của mình. Do

đó họ đã tạo ra nhiều người không có cội nguồn.

Khi đến phương Tây, tôi không đến với tư cách của người truyền giáo. Tôi đến để kêu gọi chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Vì tôi là người tu sĩ, dầu ở đâu, tôi cũng phải tọa thiền, thiền hành và thiền thở. Những người trẻ ở Tây phương đồng ý với tôi, muốn cùng làm việc với tôi để chấm dứt chiến tranh giữa nước Mỹ và Việt Nam, và họ học làm thế nào để thở, làm thế nào để ăn trong chánh niệm. Khi họ thực hành những điều này, họ cảm thấy rất nhẹ nhàng và hạnh phúc.

Các bạn tôi cũng khuyến khích tôi mở các khóa tu, để nhiều người có thể học hỏi về chánh niệm. Tôi không bao giờ nói, “Hãy từ bỏ truyền thống của bạn để theo tôi”. Một con sư tử chỉ có hạnh phúc, khi được là chính nó. Nó không muốn trở thành một con khi. Dầu nó có thể học hỏi được nhiều điều mới lạ từ khi, nhưng nó sẽ không thực sự hạnh phúc khi bị tách rời khỏi cội nguồn sư tử của nó. Một người theo Kitô giáo cũng vậy.

Dầu bạn có bất mãn với nhà thờ, với cha xứ, với cha mẹ, bạn cũng cần phải hiểu đó là cội nguồn của bạn. Vì thế tôi khuyến khích bạn đến chùa để học tập chánh niệm, rồi bạn sẽ thấy trong chính truyền thống tâm linh của bạn, có châu báu, bạn sẽ trở về với truyền thống, sẽ giúp gây dựng lại châu báu trong truyền thống của bạn. (. . .)

Ngũ giới không phải là để ép buộc ta làm điều gì, chúng là cách sống trong chánh niệm. Chánh niệm là sống với sự tỉnh thức, để biết rằng nếu tôi làm điều này, nó sẽ đem lại tai hại, trái lại, nó sẽ đem lại hạnh phúc. Năm giới được đặt ra là để giữ cho thân tâm ta được khỏe mạnh, để giữ cho gia đình chúng ta được khỏe mạnh. Đây là chân lý mà ta phải chấp nhận: rằng nếu ta sống theo năm giới, ta sẽ bảo vệ được những mối liên hệ giữa ta với người, để chúng không bị đổ vỡ. Chỉ có một con đường duy nhất là tu tập theo năm giới.

Khi đến được một trung tâm thực hành như thế này,

chúng ta cần phải biết rằng, nếu ta chấp nhận năm giới, và đem chúng về nhà để thực hành, đó là lời cầu nguyện để bảo vệ chúng ta và bảo vệ thân tâm của những người ta yêu thương. Ta có thể chắc chắn rằng gia đình của chúng ta sẽ không bao giờ bị đổ vỡ, nếu chúng ta thực hành theo Năm giới.

Hôm nay, huynh Sanghakaya sẽ đi gặp Phó Tổng thống Mỹ, nên hỏi tôi, “Con sẽ nói gì với ông Phó Tổng thống?” và tôi trả lời, “Năm giới”. Tôi khuyên huynh ấy đặc biệt nói về Giới thứ ba. Vì nếu Tổng thống Clinton đã thực hành theo năm giới, ông đã không cảm thấy khó trả lời trước sự chất vấn của báo giới, tinh thần ông không phải bất ổn, trong khi ông còn bao nhiêu việc phải làm. Nhưng vì gia đình, vì quốc gia, ông phải trả lời những câu hỏi hóc búa này.

Ông cần tu tập năm giới không chỉ để bảo vệ bản thân, mà còn để bảo vệ quốc gia. Cả đất nước ông cần đến Năm giới. Nếu tất cả mọi người trong xã hội Mỹ, xã hội Pháp, sống theo Năm giới, thì chắc chắn, họ không phải đối mặt với bao khủng hoảng.

Giới thứ ba khuyên rằng, “Hãy tránh xa tình dục không chính đáng. Nếu hai thể xác muốn hòa hợp nhau, điều đó chỉ có thể xảy ra khi cả hai thể nguyện lâu dài”. Nếu không có tình yêu và sự thệ nguyện, nhưng lại có sự giao hợp thân xác, thì hoạt động tình dục đó sẽ mang đến khổ đau cho cả hai phía.

Chúng ta nghĩ rằng khi ở bên nhau, ta sẽ bớt cô đơn. Vì bên trong tất cả chúng ta đều cô đơn, chúng ta đại khờ khi nghĩ rằng nếu chúng ta sống với ai đó, ta sẽ không còn cô đơn nữa, nhưng sự thật là trái lại. Chúng ta đã ở bên nhau biết bao lâu, mà vẫn không thấy bớt cô đơn; thật ra ta cảm thấy dần vật, bức xúc hơn trước đó, vì cơ thể chúng ta có thể giao hợp, nhưng hoàn toàn không có sự thông cảm, không có sự hòa hợp giữa hai tâm hồn. Do đó sống theo Giới thứ ba là để bảo vệ thân tâm của ta và

thân tâm của người khác.

Và Giới thứ tư, đó là gì? Giới thứ tư giúp chúng ta biết làm thế nào để lắng nghe, làm thế nào để sử dụng ái ngữ. Chúng ta không bao giờ nói lời thô tục, đồ lỗi, buộc tội, và khi ai đó nói, ta phải lắng nghe mà không nên la hét hay cắt ngang. Chỉ cần biết lắng nghe là ta cũng đã giúp người khác rất nhiều. Người kia đã từng đau khổ, mà không có cơ hội để thổ lộ nỗi khổ đau đó. Không ai muốn ngồi xuống lắng nghe họ, vì thế nỗi khổ của họ không được vơi bớt.

Giờ chúng ta ngồi xuống bên người đó, giống như Bồ tát Avalokiteshvara (Quán Thế Âm), lắng nghe với tất cả lòng bi mẫn, để người đó có thể nói về nỗi đau khổ của mình. Có thể người kia nói những điều ta không đồng ý, vì họ có cái nhìn thiên lệch, hoặc là họ kết tội chúng ta, những điều họ nói đầy cay độc, nhưng vì lòng bi mẫn, chúng ta có thể vẫn ngồi đó để lắng nghe họ. Khi họ được nói, họ sẽ vơi bớt khổ đau.

Rồi vài ngày sau, bạn sẽ đến bên người đó để nói: “Ngày hôm đó, khi nghe bạn nói, tôi biết bạn đang đau khổ, tôi rất hiểu bạn. Nhưng có một số điều, tôi nghĩ là bạn đã hiểu lầm, hãy để tôi được giải thích, để bạn có thể hiểu tôi hơn”. Với những lời lẽ dịu dàng như thế, ta giúp người khác thoát khỏi tà kiến của họ, và họ sẽ chuyển đổi.

Giới thứ tư khiến cho hồ ngăn cách, những trở ngại giữa ta và người biến mất, để ta và họ có thể đến với nhau, thiết lập lại sự giao hữu. Do đó, Giới thứ tư là một sự nguyện cầu, và chúng ta cầu nguyện nơi miệng, nơi tâm. Chúng ta không cần phải niệm Jesus Christ, hay Phật, chúng ta chỉ cần có đôi tai biết lắng nghe, và miệng biết nói lời ái ngữ.

Sau ba, năm hay bảy ngày, hoàn cảnh sẽ đổi thay. Người khác sẽ thấy là ta trở nên tử tế hơn. Trước kia, ta giống như một bức tường, bất cứ ai nói gì ta cũng không nghe

được. Nay khi ta nói, lời nói của ta trở nên nhẹ nhàng, dễ chịu. Đó là Giới thứ tư –đó không phải là điều ta có thể thực hiện được vì ta muốn làm thế, mà đó là điều ta làm được vì ta đã có thực hành, vì tăng đoàn đã hỗ trợ cho chúng ta trong việc thực hành.

Khi ta thực hành sự giữ giới này trong gia đình, là ta đã bảo vệ được gia đình mình: gia đình ta sẽ được toàn vẹn, tránh được đổ vỡ, nó đã được bảo vệ. Nếu ai cũng có thể thực hành Giới thứ tư này, dù chưa hoàn hảo, chúng ta cũng có thể chắc chắn rằng gia đình họ cũng sẽ không bị đổ vỡ.

Giới thứ năm là về sự tiêu thụ. Chúng ta phải chánh niệm khi tiêu thụ. Phải biết loại đồ ăn gì là cho thân, gì là cho tâm, để chúng được thiện hảo và khỏe mạnh. Khi ăn vào, ta thấy nhẹ nhàng, giải thoát, và thân tâm được thêm dinh dưỡng. Những cũng có những thứ, khi chúng ta ăn vào, sẽ hủy hoại thân tâm. Có những quyển sách, tạp chí, chương trình truyền hình đầy độc tố.

Khi xem chúng, ta thấy có quá nhiều hận thù, quá nhiều bạo lực, nhiều sự hiểu lầm, sợ hãi len vào thân tâm ta. Khi ta tự nhồi nhét mình với những thứ này mỗi ngày, làm sao ta tránh khỏi bị bệnh? Khi nổi giận, ta chỉ muốn tìm cái búa, con dao hay một khẩu súng để giết hại người khác. Chúng ta không biết dùng lời ái ngữ. Không biết lắng nghe, vì đã hấp thụ quá nhiều bạo lực trong các phim ảnh. Quảng cáo luôn nói với chúng ta rằng, “Hãy mua sản phẩm này để được hạnh phúc”. Nhưng khi đã mua nó rồi, ta phải nhận bao hậu quả xấu.

Hạnh phúc không đến từ sự tiêu thụ. Khi đã tháo gỡ hết mọi khổ đau bên trong ta thì hạnh phúc sẽ đến. Điều này thật diệu kỳ. Nhiều người nghĩ rằng hạnh phúc đến từ sự tiêu thụ cái gì đó, từ việc mang cái gì đó từ bên ngoài vào trong ta, nhưng thực sự là hạnh phúc đến từ bên trong ta.

Khi đã có thể tháo gỡ khổ đau trong ta, lòng sân hận,

tuyệt vọng trong tâm ta, thì hạnh phúc sẽ nở ra như đóa hoa sen, hay hoa hồng. Hạnh phúc của hoa không đến từ bên ngoài, mà từ bên trong đóa hoa, hạnh phúc của chúng ta cũng thế. Vì ta có những thứ tiêu cực trong thân tâm, chúng ta không thể có hạnh phúc.

Không phải vì được ăn nhiều mà ta cảm thấy được hạnh phúc, nhất là khi ta ăn những chất độc hại làm cơ thể ta mỗi ngày thêm nặng nề. Tâm ta cũng thế: không phải vì ta hấp thụ nhiều phim ảnh, sách báo mà nó cảm thấy hạnh phúc, mà chính vì ta có thể tổng khử những chất độc hại ra khỏi cơ thể. Đó là điều mà Pháp thoại có thể mang đến cho chúng ta.

Lắng nghe Pháp thoại là để tháo gỡ những hiểu lầm, si mê, tham đắm, sân hận trong ta. Ta càng có thể tháo gỡ được nhiều, thì tâm ta càng cảm thấy nhẹ nhàng, thư thái, và hạnh phúc là điều có thể. Hạnh phúc tăng trưởng từ trong ra ngoài. Hãy nhớ điều đó.

Do đó, Giới thứ năm là về sự tiêu thụ trong chánh niệm. Mỗi ngày ta ăn những gì, uống gì, hấp thụ những sách báo gì, những mối liên hệ gì thì rất quan trọng, vì khi ta tiêu thụ như thế, ta có thể đem rất nhiều độc tố vào trong thân.

Có những đứa trẻ ngồi trước truyền hình ba tiếng mỗi ngày, và trong ba tiếng đồng hồ đó, chúng đã nhồi nhét vô tâm trí bao điều bạo lực. Khi ra ngoài xã hội, chúng cũng áp dụng những điều đã xem trên truyền hình. Khi không thích điều gì, ta muốn dẹp bỏ nó. Chúng ta có dụng cụ điều khiển từ xa, khi không thích gì ta có thể bấm bỏ nó. Khi không thể dẹp bỏ người ta ghét, ta bắn giết họ để nhanh chóng dẹp họ qua một bên.

Nhưng khi làm thế, ta phải vào tù, vì thế ta không thể loại bỏ họ nhanh chóng như ta muốn. Ta không có kiên nhẫn, không có yêu thương, không có sự hiểu biết, và đó là kết quả của những gì ta đã nhận được trong cuộc sống hàng ngày, qua sự hấp thụ của ta. Điều đó không phải là thực

sự sống, mà đúng hơn là thực sự chết, nó giống như một kiểu tự tử.

Chúng ta cho rằng các tăng ni không thực sự sống vì họ không coi truyền hình, xem sách báo, nhưng họ mới thực sự sống. Họ không tiêu thụ độc tố, không tự nhồi nhét vô người những độc tố, nhờ đó thân tâm họ nhẹ nhàng, thanh thoi.

Bất cứ khi nào tôi thấy ai đó quỳ xuống để thọ ngũ giới, tôi cảm thấy hạnh phúc. Hạnh phúc cho người đó, cho gia đình đó. Phật tử có thể thọ ngũ giới (năm giới) từ tôi, người theo Ki-tô giáo có thể thọ nhận Năm giới từ cha xứ hay đức giám mục, vì Năm giới cũng có trong Ki-tô giáo. Tôi đã viết về chúng rất rõ ràng. Người trẻ cũng có thể đọc được.

Đó không phải là những điều cấm đoán, không ép buộc bạn phải làm điều gì đó. Chỉ là vì chúng tôi đã thấy quá nhiều đau khổ, nên chúng tôi nguyện giữ Năm giới. Vì đã tỉnh thức, chúng tôi thấy rằng nếu không thực hành Năm giới, gia đình chúng tôi sẽ đổ vỡ, xã hội chúng tôi sẽ đổ vỡ. Đó là lý do tại sao chúng tôi muốn thực hành điều này.

Và ở các khóa tu, khi tôi thấy ba trăm, bốn, năm trăm người quỳ xuống để thọ ngũ giới, tôi cảm thấy vô cùng hạnh phúc đến nỗi tôi muốn khóc, vì tôi biết ngũ giới sẽ giúp họ tự bảo vệ mình, bảo vệ gia đình họ, bảo vệ xã hội của họ.

Chúng tôi sống ở nơi người ta chế biến rượu, nhưng khi có bốn hay năm người nguyện không uống giọt rượu nào, tôi cảm thấy rất hạnh phúc. Rượu đã khiến cho bao gia đình bị đổ vỡ. Ở Mỹ, ở Pháp, quá nhiều trẻ em lớn lên trong đau khổ, chỉ vì cha mẹ của các em nghiện ngập. Chúng ra đường tìm đến ma túy để quên khổ, và vì các loại ma túy này, chính quyền đã phải áp dụng những chính sách cứng rắn để chặn đứng đường dây buôn bán ma túy.

Nếu chúng ta giữ được năm giới, nếu tất cả mọi người sống trên đất nước này đều sống theo Năm giới, thì chúng ta không cần đến chính quyền phải sử dụng những phương tiện mạnh mẽ để dẹp bỏ việc sử dụng ma túy.

Thỉnh thoảng vị Bộ trưởng Y tế của Pháp cũng kêu gọi người ta bớt sử dụng rượu, vì đã có biết bao tai nạn trên đường phố do sử dụng rượu. Tôi nhớ có một tấm bảng quảng cáo như thế này, “Một ly –thì được; ba ly –là gặp họa”. Và tôi đã nói, “Làm sao có tới ly thứ ba, nếu không có ly rượu đầu tiên?”

Do đó, tôi nghĩ là không nên có đến một ly rượu nào, vì sau ly thứ nhất, có thể bạn sẽ khát ly thứ hai hay ly thứ ba. Một khi đã có ly thứ hai, thì bạn đánh mất sự sáng suốt và bình tĩnh. Nên tốt hơn hết là chẳng nên bắt đầu ly thứ nhất. Nếu những người làm rượu nghe tôi nói chắc là họ sẽ giận dữ lắm.

Tôi biết là họ sẽ thất nghiệp nếu không có ai uống rượu nhưng khi tôi nghe tiếng xe cứu thương chạy nhanh đến chỗ tai nạn. . . vài ngày trước đây, bốn hay năm người trẻ ở Duras, vì say rượu đã lái xe xuống hồ nước và tất cả đều chết chìm, vì họ đã không giữ được giới thứ năm.

Cha mẹ uống rượu, thì con cái cũng uống rượu – đó là điều tự nhiên. Chúng ta nên uống bao nhiêu? Thường cảnh sát sẽ có những dụng cụ để bạn thở vào đó, và họ sẽ biết bạn có lái xe khi đang say rượu không. Còn bao nhiêu thứ đồ uống ngon bổ khác, mà không phải là rượu, như nước trái cây.

Nếu chúng ta giữ năm giới, chúng ta không chỉ giữ gìn cho thân mình, tâm mình: chúng ta cũng bảo vệ con cái và cha mẹ chúng ta. Nếu khi còn trẻ, chúng ta bị chết đi, thì cha mẹ chúng ta cũng cảm thấy như họ đã chết, nếu cha mẹ chết đi, con cái sẽ cảm thấy như họ cũng chết. Vì thế khi ta tự bảo vệ bản thân, là ta cũng bảo vệ người khác.

Giữ gìn năm giới không phải là vấn đề của cá nhân, nó là

vấn đề của quốc gia. Nếu cả nước đều thực hành giữ năm giới thì đất nước sẽ phồn thịnh. Sẽ không còn những gia đình bị đổ vỡ, xã hội bị đổ vỡ.

Do đó, ta biết rằng việc giữ gìn năm giới là phương cách cụ thể nhất để thực hành chánh niệm. Nếu chúng ta thọ năm giới, và khuyến khích mọi người trong gia đình ta thọ năm giới, thì ngày đó là ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời ta, vì gia đình ta sẽ được duy trì, và cuộc sống gia đình đơn giản, tốt đẹp sẽ ảnh hưởng đến những gia đình khác trong xã hội.

Diệu Liên (dịch)

(Theo *Văn hóa Phật giáo*)